

BÁO CÁO

**Tình hình thực hiện Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017
của Chính phủ về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long
thích ứng với biến đổi khí hậu**

I. TÌNH HÌNH TRIỂN KHAI CÁC NHIỆM VỤ

1. Xây dựng quy hoạch và tổ chức không gian lãnh thổ

1.1 Thực hiện điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển KT-XH tỉnh Kiên Giang đến năm 2020, định hướng đến năm 2030

Thực hiện rà soát, cập nhật, điều chỉnh các quy hoạch ngành, địa phương do đơn vị quản lý đồng thời tích hợp vào quy hoạch tỉnh theo Luật Quy hoạch năm 2017. Đến nay, nhiệm vụ Lập quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được thông qua khung định hướng chiến lược phát triển (*hội thảo tổ chức tháng 10/2021*), dự kiến đến tháng 12/2021 sẽ thông qua báo cáo đầu kỳ Quy hoạch tỉnh.

Xây dựng và triển khai kế hoạch đầu tư công trung hạn, giai đoạn 2021-2025: đã tổng hợp xong danh mục dự án và nhu cầu vốn kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trình Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang thống nhất tại Thông báo số 93/TB-HĐND ngày 07/10/2021. Ngày 15/9/2021, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1535/QĐ-TTg về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021-2025. UBND tỉnh Kiên Giang đã ban hành Quyết định số 2340/QĐ-UBND ngày 30/9/2021 về việc giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Trung ương, giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (đợt 1), Sở Kế hoạch và Đầu tư đã có Công văn số 1190/SKHĐT-THQHKH ngày 06/10/2021 thông báo đến các Sở, ngành và địa phương danh mục dự án và kế hoạch vốn để làm cơ sở triển khai thực hiện.

1.2 Rà soát, xây dựng, triển khai các quy hoạch xây dựng vùng tỉnh, quy hoạch đô thị, các quy hoạch chuyên ngành hạ tầng kỹ thuật đô thị

Hiện nay tỉnh đã chỉ đạo rà soát Quy hoạch vùng tỉnh, Quy hoạch quản lý chất thải rắn vùng tỉnh, Quy hoạch hệ thống nghĩa trang để tích hợp vào Quy hoạch tỉnh theo Luật Quy hoạch. Đồng thời, đã triển khai hoàn thành Quy hoạch vùng huyện và Quy hoạch chung các đô thị.

2. Xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý thích ứng với biến đổi khí hậu

2.1. Thực hiện tốt Đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp tỉnh

Kết quả các mục tiêu đề ra theo Đề án nhằm nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững giai đoạn 2017 – 2020. Năm 2020 do triển khai thực hiện các biện pháp giãn cách xã hội để phòng, chống dịch Covid-19 ngày càng diễn biến phức tạp lây lan trên diện rộng... đã tác động trực tiếp đến tình hình hoạt động phát triển sản xuất kinh doanh, an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, qua đó làm ảnh hưởng đến tăng trưởng chung của tỉnh. Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh Kiên Giang (GRDP) theo giá so sánh 2010 đạt 68.957 tỷ đồng, tăng 3,05% (trong đó khu vực nông nghiệp tăng 3,43%); cơ cấu kinh tế tiếp tục có sự chuyển dịch đúng hướng: khu vực nông nghiệp chiếm tỷ trọng 32,74%. Kết quả đạt được như sau:

a) Về thực hiện tái cơ cấu, xây dựng nền nông nghiệp toàn diện theo hướng hiện đại

** Thực hiện công tác quy hoạch sản xuất nông nghiệp*

Tỉnh đã tập trung rà soát, bổ sung, xây dựng, nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, quản lý thực hiện quy hoạch, tổ chức và triển khai, thực hiện các quy hoạch như: Nghị quyết về xây dựng nông thôn mới đến năm 2020; Chương trình củng cố, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể giai đoạn 2012-2020; Chương trình về phát triển công nghiệp chế biến xuất khẩu tỉnh Kiên Giang đến năm 2020; Nghị quyết về ban hành chính sách hỗ trợ phát triển công nghiệp chế biến nông sản, thủy sản xuất khẩu trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2020; Kế hoạch về việc củng cố, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế tập thể giai đoạn năm 2012-2015 và định hướng đến năm 2020; Phê duyệt Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp Kiên Giang theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững; Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch phát triển nông nghiệp - nông thôn gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; Xây dựng và triển khai các dự án phát triển sản xuất phù hợp với từng loại cây trồng, vật nuôi, nhằm khai thác tiềm năng, lợi thế về sản xuất nông nghiệp - thủy sản và tăng năng suất, chất lượng, sản lượng, đáp ứng yêu cầu công nghiệp chế biến và xuất khẩu tiếp tục được quan tâm chỉ đạo thực hiện.

** Phát triển trồng trọt*

Lĩnh vực trồng trọt đã có bước chuyển dịch cơ cấu giống, cây trồng, mùa vụ theo hướng sản xuất hàng hóa, phù hợp với điều kiện các vùng sinh thái và địa phương trong tỉnh, lúa vẫn là cây trồng chủ lực và chiếm tỷ trọng cao trong cơ cấu ngành. Chuyển đổi mục đích sử dụng đất rừng sản xuất sang đất trồng lúa, nâng diện tích đất canh tác lúa đến năm 2020 đạt 393.267 ha, tăng 36.932 so năm 2008; đẩy mạnh chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang mô hình lúa – tôm góp nâng cao giá trị gia tăng; ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu tập trung ở các huyện vùng U Minh Thượng, Gò Quao, Hòn Đất, Kiên Lương và Giang Thành nâng diện tích nuôi tôm lúa đến năm 2020 đạt 102.486 ha (năm 2008: 66.410 ha) Góp phần nâng tổng diện tích nuôi trồng thủy sản lên 270.950 lượt ha mặt nước thả nuôi năm 2020, tăng 201,09% so với năm 2008 (năm 2008: 134.564ha).

Thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp trên quan điểm chú trọng chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi theo hướng hiệu quả, chất lượng cao; đẩy mạnh phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ gắn với thị trường tiêu thụ, bền vững; ứng phó hiệu quả với biến đổi khí hậu và bảo vệ môi trường sinh thái; thúc đẩy tăng trưởng nhanh, góp phần đạt mục tiêu tăng trưởng, từng bước gắn sản xuất với công nghiệp chế biến và thị trường tiêu thụ. Rà soát, điều chỉnh, bố trí lại sản xuất cho phù hợp với từng lĩnh vực, giữ ổn định diện tích sản xuất lúa; cơ cấu mùa vụ, giống cây trồng, vật nuôi chuyển dịch theo hướng đa canh, đa dạng hóa sản phẩm, nâng lên hiệu quả kinh tế. Đẩy mạnh công tác sản xuất giống mới có năng suất, chất lượng cao cho nông dân, tăng cường công tác khuyến nông, khuyến ngư, tập huấn kỹ thuật, phòng trừ dịch bệnh. Xây dựng các vùng sản xuất tập trung, phát triển mạnh mô hình kinh tế trang trại, kinh tế tập thể, mô hình nuôi cá lồng bè trên biển, quanh đảo; phát triển đàn gia súc, gia cầm phù hợp với từng vùng, từng khu vực.

Sản xuất rau màu và cây ăn quả: Đã quy hoạch phát triển vùng chuyên canh rau an toàn tập trung quanh các đô thị, khu du lịch như Rạch Giá, Hà Tiên, Phú Quốc; kết hợp với phát triển mạng lưới du lịch để tiêu thụ nội địa; cây khóm ổn định địa bàn sản xuất ở huyện Châu Thành, Gò Quao, Vĩnh Thuận đến năm 2020 đạt trên 22.000 ha, diện tích tăng phần lớn do cải tạo vườn tạp và chuyển đổi đất kém hiệu quả. Cây ăn trái phát triển ngày càng ổn định, mang lại nguồn thu nhập khá cho nhà vườn với nhiều sản phẩm có giá trị kinh tế cao (Xoài, Sầu riêng, Mãng cụt, Dừa, Chuối...). Xây dựng và duy trì được một số vùng cây công nghiệp, cây ăn trái cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến; đã có nhiều doanh nghiệp, hợp tác xã sản xuất rau, củ, quả và mô hình sản xuất rau, quả theo chuỗi từ sản xuất đến tiêu thụ đang phát triển trên địa bàn tỉnh. Trình độ canh tác của người dân ngày càng được nâng cao, áp dụng nhiều tiến bộ khoa học, kỹ thuật vào sản xuất.

** Phát triển chăn nuôi*

Sản xuất chăn nuôi trên địa bàn tỉnh từng bước phát triển cả về số lượng và chất lượng, áp dụng tiến bộ kỹ thuật trong chăn nuôi được áp dụng rộng rãi, nhiều giống gia súc, gia cầm có năng suất, chất lượng tốt được đưa vào sản xuất, đã nâng cao năng suất, chất lượng, hạ giá thành sản xuất, tăng giá trị gia tăng cụ thể tổng đàn năm 2020: Đàn trâu 4.723 con; đàn bò 11.924 con; Đàn heo 200.250; Đàn gia cầm 4.839 ngàn con. Đến nay toàn tỉnh có 2.856 hộ nuôi chim yến. Sản lượng yến sào thu hoạch ước đạt 17,136 tấn; chăn nuôi từng bước gắn với an toàn dịch bệnh và an toàn thực phẩm; công tác phòng chống dịch bệnh cho đàn gia súc, gia cầm được tổ chức thực hiện thường xuyên; quản lý, giám sát dịch bệnh được thực hiện chặt chẽ từ cơ sở; công tác xử lý chất thải chăn nuôi được quan tâm, chú trọng và khuyến khích các hộ chăn nuôi thực hiện. Cơ sở giết mổ tập trung thời gian qua đã được quan tâm đầu tư đến nay, toàn tỉnh có 99 cơ sở giết mổ gia súc tập trung, kiểm soát giết mổ trên 90% trong toàn tỉnh.

** Phát triển thủy sản*

Đẩy mạnh tái cơ cấu lại lĩnh vực khai thác hải sản, tổ chức sắp xếp lại đội tàu khai thác hải sản theo hướng không tăng số lượng tàu cá. Chuyển đổi sắp xếp lại cơ cấu nghề khai thác vùng biển ven bờ và vùng lồng biển Kiên Giang; chuyển đổi một số phương tiện khai thác thủy sản từ công suất nhỏ sang công suất lớn để khai thác xa bờ, nâng số tàu công suất lớn lên 3.987 chiếc năm 2020, tăng 1.857 chiếc so với năm 2008 (2.130 chiếc), đến năm 2020 tổng phương tiện khai thác hiện gần 9.890 tàu, tổng sản lượng khai thác khoảng 572.070 tấn; triển khai thực hiện tốt Luật Thủy sản năm 2017, Chỉ thị số 45/CT-TTg ngày 13/12/2017 của Thủ tướng Chính phủ về triển khai thực hiện các giải pháp cấp bách khắc phục cảnh báo của Ủy ban Châu Âu về khai thác bất hợp pháp, không báo cáo, không theo quy định; thực hiện hiệu quả, kịp thời các chính sách phát triển thủy sản như Quyết định số 48/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, Triển khai thực hiện có hiệu quả chương trình khai thác xa bờ kết hợp với bảo vệ nguồn lợi thủy sản, đầu tư xây dựng và phát huy tốt hệ thống dịch vụ hậu cần nghề cá gắn với thực hiện Nghị định số 67/2014/NĐ-CP của Chính phủ góp phần quan trọng vào việc phát triển ngành thủy sản theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa và bảo vệ an ninh chủ quyền trên các vùng biển, cụ thể thực hiện Nghị định 67/2014/NĐ-CP, triển khai được: Chính sách đầu tư cơ sở hạ tầng, với tổng đầu tư 645,20 tỷ đồng; giá trị cấp phát đến nay 400,81 tỷ đồng; thực hiện cho vay đóng mới và nâng cấp tàu cá là 48 tàu (đóng mới 44 tàu: 30 tàu khai thác hải sản và 14 tàu DVHC; nâng cấp 4 tàu); tổng số tiền cam kết cho vay đạt 332,78 tỷ đồng; số tiền đã giải ngân đạt 329,96 tỷ đồng (đạt tỷ lệ 99,15% tổng số tiền cam kết cho vay) Chính sách bảo hiểm: Số tàu được bảo hiểm: 3.649 lượt tàu, số thuyền viên được bảo hiểm: 29.869 lượt thuyền viên với tổng phí gần 160 tỷ đồng. Trong đó, ngân sách hỗ trợ gần 138 tỷ đồng; đã chi bồi thường 765 vụ với số tiền bồi thường gần 35 tỷ; Chỉ thị số 689/CT-TTg, Công điện số 732/CD-TTg, Chỉ thị số 45/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ... trong công tác triển khai thực hiện Kế hoạch hành động Quốc gia nhằm ngăn chặn, giảm thiểu và loại bỏ khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định; xây dựng triển khai các giải pháp cấp bách nhằm khắc phục cảnh báo của Ủy ban Châu Âu về chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không khai báo và không theo quy định;

Nuôi trồng thủy sản: Đẩy mạnh phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng hiệu quả, ổn định và bền vững. Khai thác và mở rộng diện tích mặt nước nuôi thủy sản trên cả 3 vùng mặn, lợ, ngọt theo quy hoạch; Chỉ đạo đa dạng hóa các đối tượng nuôi, chú trọng các đối tượng có giá trị kinh tế cao; Phát triển nhanh hình thức nuôi tôm bán thâm canh, thâm canh, công nghiệp, nuôi cá lồng bè. Tăng diện tích nuôi tôm công nghiệp - bán công nghiệp; ứng dụng các quy trình thực hành sản xuất tốt theo tiêu chuẩn quốc tế và quốc gia trong nuôi tôm như GAP, GlobalGAP... ; triển khai Đề án Phát triển nuôi biển theo định hướng bền vững trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến năm 2030; hỗ trợ, tạo điều kiện để Tập đoàn Thủy sản Minh Phú sớm triển khai đi vào hoạt động Dự án "Khu phức hợp ứng dụng công nghệ cao phát triển chuỗi tôm hiệu quả và bền vững tại tỉnh Kiên Giang"; năm 2020 tổng sản lượng thu hoạch đạt 264.105 tấn, tăng 153.875 so năm 2008. Riêng nuôi tôm nước lợ, sản lượng thu hoạch đạt 92.490 tấn, tăng 139.59 % so năm 2008.

Về cơ sở hạ tầng và dịch vụ nghề cá: Thời gian qua, địa phương đã tập trung đầu tư, nâng cấp, mở rộng hạ tầng cảng cá và các dịch vụ nghề cá, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển khai thác thủy sản của tỉnh. Toàn tỉnh hiện có 5 cảng cá gồm: cảng cá Tắc Cậu (huyện Châu Thành), An Thới (Thành phố Phú Quốc) là cảng cá loại II (Cảng cá Tắc Cậu có chiều dài cầu cảng 500m, độ sâu vùng nước đậu tàu - 3,9m, độ sâu luồng vào cảng -5m, chiều rộng luồng vào cảng 70m, tàu công suất 600 CV có thể cập cảng và năng lực bốc dỡ hàng hóa của cảng này 150.000 tấn/năm. Cảng cá An Thới chiều dài cầu cảng 150m, độ sâu vùng nước đậu tàu -3 m, độ sâu luồng vào cảng -6 m, tàu công suất 600 CV có thể cập cảng và năng lực bốc dỡ hàng hóa của cảng này 7.000 tấn/năm. Các dịch vụ nghề cá của 2 Cảng cá Tắc Cậu và An Thới, gồm dịch vụ cầu cảng, bến bãi, bốc dỡ hàng hóa, phân loại, thu mua, sơ chế, bảo quản, vận chuyển hàng hóa sau thu hoạch để phục vụ các dịch vụ hậu cần nghề cá. Hai cảng cá này đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công bố đưa vào danh sách cảng cá chỉ định để xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác); Thổ Châu (Thành phố Phú Quốc), Xẻo Nhàu (huyện An Minh), Nam Du (huyện Kiên Hải). Qua rà soát, đối chiếu các quy định về cảng cá của Luật Thủy sản 2017, Nghị định của Chính phủ, Thông tư của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tỉnh đề xuất 2 cảng cá Tắc Cậu và An Thới đủ điều kiện là cảng cá chỉ định xác nhận nguồn gốc thủy sản từ khai thác.

Về chế biến thủy hải sản: Toàn tỉnh có 30 nhà máy chế biến thủy sản, với quy mô lớn được đầu tư mới có dây chuyền công nghệ theo hướng hiện đại, tiêu chuẩn kỹ thuật cao với tổng công suất hơn 148.000 tấn/năm. Hình thành các cơ sở mới chế biến bột cá, hệ thống kho lạnh tại các cảng cá, cải tiến hầm bảo quản trên các tàu cá..., góp phần giảm bớt công đoạn thủ công trong quy trình sản xuất, nâng cao năng lực chế biến.

** Phát triển lâm nghiệp*

Công tác trồng cây, trồng rừng được quan tâm chỉ đạo thực hiện tốt; công tác khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, bảo vệ rừng được tiến hành thường xuyên. Công tác phòng cháy chữa cháy rừng được quan tâm chỉ đạo, thực hiện tốt phương châm 4 tại chỗ. Khoán bảo vệ rừng vẫn được duy trì ở mức 8.000 ha/năm, trồng rừng phòng hộ ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu được chú trọng, trồng rừng sản xuất và trồng cây phân tán từng bước được phục hồi; toàn tỉnh có 22 dự án cho thuê môi trường rừng và liên doanh liên kết (*VQG Phú Quốc có 18 dự án; VQG U Minh Thượng hiện nay chưa có cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp thuê rừng và môi trường rừng; BQLR Kiên Giang có 04 dự án*), việc cho thuê môi trường rừng kết hợp du lịch sinh thái gắn với quản lý bảo vệ và phát triển rừng. Triển khai thực hiện điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng, Diện tích đất có rừng là: 76.205,92 ha (*trong quy hoạch là 66.491,1 ha; ngoài quy hoạch là 9.714,75 ha*); Độ che phủ của rừng tỉnh Kiên Giang năm 2020 là 12,00 %.

** Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề và dịch vụ ở nông thôn:*

Thời gian qua, tỉnh đã tập trung xây dựng, đầu tư một số khu, cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, làng nghề, dịch vụ ở nông thôn và cơ sở công nghiệp chế biến nông - lâm - thủy sản, năng lực xay xát gạo đạt 2 triệu tấn/năm. Đến nay, Kiên Giang đã công nhận được 27 nghề truyền thống, 02 làng nghề và 03 làng nghề truyền thống (Năm 2008 chưa có làng nghề, nghề truyền thống nào được công nhận).

Trong những năm gần đây, tỉnh đã tập trung, quyết liệt chỉ đạo Chương trình Mỗi xã một sản phẩm (OCOP), đến cuối năm 2020 hiện có 18 sản phẩm được công nhận sản phẩm OCOP đạt 3 sao và 4 sao. Trong đó có 10 sản phẩm đạt 4 sao và 8 sản phẩm đạt 3 sao. Đặc biệt, tỉnh đang lập hồ sơ đề nghị Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP cấp Quốc gia xét công nhận sản phẩm OCOP đạt hạng 5 sao.

b) Kết quả thực hiện chương trình xây dựng nông thôn mới gắn với xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị hóa nông thôn

Chương trình xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh đạt những hiệu quả tích cực, đời sống vật chất, tinh thần người dân được cải thiện, an sinh xã hội được bảo đảm. Bộ mặt nông thôn ngày càng thay đổi theo hướng khang trang hơn, văn minh hơn; hạ tầng thiết yếu được cải thiện nhanh; hệ thống chính trị cơ sở tiếp tục được củng cố; an ninh trật tự được giữ vững. Hạ tầng nông thôn phát triển vượt bậc.

Hàng năm tỉnh thường xuyên phân bổ một khoản kinh phí để hỗ trợ khắc phục thiên tai, dịch bệnh; thực hiện chính sách miễn giảm thuế nông nghiệp, thực hiện các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn. Tập trung đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng phát triển nông nghiệp, nông thôn như: Xây dựng nông thôn mới, xây dựng kết cấu hạ tầng phục vụ khai thác và nuôi trồng thủy sản trên biển, vùng ven biển, quanh đảo; đầu tư xây dựng nhiều công trình thủy lợi phục vụ sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản như: Hệ thống kênh thoát lũ, dẫn ngọt, kênh tạo nguồn, đê bao chống lũ và cống ngăn mặn ven biển...

** Phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội nông thôn*

Về thủy lợi: Hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh tiếp tục được đầu tư, nâng cấp, sửa chữa để đáp ứng cho sản xuất nông nghiệp và phòng chống thiên tai; đến nay đã có 117 hệ thống cống trên đê góp phần kiểm soát mặn giữ ngọt cho nhân dân sản xuất, 2.704km kênh mương được kiên cố hóa (nạo vét), 609 công trình thủy lợi nội đồng theo quy hoạch đã được cải tạo, nâng cấp và có 1.252 trạm bơm trong đó 240 trạm bơm điện vừa và nhỏ được xây dựng mới. Hệ thống thủy lợi cơ bản đáp ứng tưới tiêu, kiểm soát lũ, ngăn mặn để sản xuất 2 vụ lúa ổn định, trong đó có khoảng 90.000ha lúa 3 vụ/năm. Hàng năm tỉnh tăng vốn sự nghiệp cho ngành nông nghiệp để đầu tư xây dựng các công đập tạm thời chống xâm nhập mặn phục vụ nước cho sản xuất nông nghiệp, đảm bảo cấp nước sinh hoạt cho nhân dân vào mùa khô.

Về nước sinh hoạt: Thực hiện Chương trình Mục tiêu quốc gia nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, giai đoạn 2008-2020, tỉnh đã đầu tư 545,831 tỷ đồng xây dựng, nâng cấp các công trình cấp nước nông thôn; về nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn, đến nay toàn tỉnh có 54 trạm cấp nước và 02 hồ chứa nước (Hồ Dương Đông và Hồ nước An Sơn) số đồng hồ đang quản lý là 71.538 đồng hồ; tỷ lệ người dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh tăng từ 75,55% năm 2010 lên 98,28% năm 2020 (tăng 22,73% so với 2010).

** Bảo vệ môi trường nông thôn*

Triển khai thực hiện khá tốt kế hoạch ứng phó với biến đổi khí hậu và nước biển dâng theo tinh thần Nghị quyết số 120/NQ-CP của Chính phủ; rà soát, điều chỉnh bổ sung các quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, phát triển kinh tế - xã hội, hạ tầng các đô thị ven biển phù hợp với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Chủ động triển khai nhiều giải pháp phòng, chống lũ lụt, hạn hán, sạt lở bờ sông, bãi biển, triều cường, xâm nhập mặn; ý thức bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu trong cộng đồng được nâng lên.

Công tác đảm bảo vệ sinh môi trường nông thôn đã được cấp ủy, chính quyền các cấp đặc biệt quan tâm; Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành các nghị quyết, chỉ thị, kế hoạch về công tác bảo vệ môi trường nông thôn trên địa bàn tỉnh; đồng thời, chỉ đạo các địa phương xây dựng và triển khai các hoạt động bảo vệ môi trường như: Phong trào “Nông dân bảo vệ môi trường”, “Tuyến đường hoa” trong phong trào xây dựng nông thôn mới; xây dựng mô hình thu gom bao bì thuốc bảo vệ thực vật tại các xã; mô hình xử lý rác thải nông thôn; các cấp, ngành, đoàn thể hỗ trợ các hộ xây dựng công trình biogas xử lý chất thải chăn nuôi... Bên cạnh đó, các địa phương thường xuyên tổ chức hoạt động thu gom rác thải, chất thải tại các khu dân cư, cánh đồng, kênh mương.... Đến cuối năm 2020, có 91/116 (chiếm 78%) số xã đạt tiêu chí số 17 tiêu chí môi trường và an toàn thực phẩm theo Bộ tiêu chí Quốc gia xã nông thôn mới.

c) Về đổi mới và xây dựng các hình thức tổ chức sản xuất, dịch vụ có hiệu quả ở nông thôn

Phát triển trang trại, hợp tác xã: các cấp ủy đảng, chính quyền nâng cao nhận thức về vị trí tầm quan trọng của kinh tế tập thể, đã quan tâm hơn đến công tác củng cố phát triển kinh tế tập thể. Thực hiện tốt các chính sách thúc đẩy phát triển nhanh kinh tế hợp tác, nhằm thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu sản xuất và cơ cấu lao động nông thôn. Kinh tế hợp tác trong nông nghiệp, nông thôn có bước phát triển đa dạng và nâng lên chất lượng hoạt động; Đến năm 2020, toàn tỉnh có 430 hợp tác xã nông nghiệp (tăng 4,6 lần so với năm 2008) , cụ thể: Năm 2008, Kiên Giang có 93 Hợp tác xã nông nghiệp, Số HTX thành lập mới từ năm 2008 đến 2020 có 337 hợp tác xã (đến 2020 có 430 hợp tác xã; có 343 HTX trồng trọt, 85 HTX thủy sản và 2 HTX chăn nuôi) với tổng diện tích sản xuất trên 58.100ha với 51.550 thành viên. (BC Chính trị Đại hội Đảng bộ tỉnh); có 2.233 tổ hợp tác, giảm 2,08 lần so với năm 2008 , cụ thể: Năm 2008, Kiên Giang có trên 4.650 tổ

hợp tác, từ năm 2008 đến 2020 tổ hợp tác giảm 2.418 tổ hợp tác, do hợp nhất, sáp nhập lại thành tổ hợp tác lớn hơn hoặc chuyển mô hình hoạt động nên thành hợp tác xã; Số thành viên của các tổ hợp tác hiện có 48.730 thành viên, diện tích sản xuất trên 74.309ha; có 1.150 trang trại, thu nhập bình quân một trang trại đạt 1.414,9 triệu đồng/năm. Các hợp tác xã nông nghiệp chủ yếu tập trung làm dịch vụ hỗ trợ cho hộ thành viên. Nội dung hoạt động của các hợp tác xã, tổ hợp tác chủ yếu thực hiện một số khâu dịch vụ đầu vào cho kinh tế hộ như: kế hoạch lịch thời vụ, tổ chức bơm tưới tập thể, phổ biến ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất, làm đất, thu hoạch, tín dụng nội bộ... Một số hợp tác xã khá giỏi tổ chức sản xuất lúa giống cấp xác nhận, làm dịch vụ sấy lúa, cung ứng vật tư nông nghiệp... Kinh tế trang trại phát triển nhanh cả về số lượng và chất lượng, đã góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn.

Điểm nổi bật của tỉnh là mô hình liên kết theo chuỗi giá trị trên lúa, gạo chính là mô hình “*Cánh đồng lớn*”. Đây được xem là mô hình thành công nhất trong các mô hình liên kết sản xuất, tiêu thụ của các doanh nghiệp đang thực hiện trên địa bàn tỉnh; đã và đang khẳng định là bước đi đúng hướng trong phát triển nông nghiệp bền vững. Theo đó, diện tích ứng dụng theo mô hình cánh đồng lớn ngày càng được nhân rộng. Năm 2008, chỉ có khoảng 1.200ha, đến năm 2020 với diện tích trên 62.539ha (tăng 61.339ha so với 2008); năm 2017 có 169 cánh đồng lớn với 62.539ha, có 09 công ty tham gia ký hợp đồng bao tiêu với 51.246ha.

d) Về phát triển nhanh nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học, công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực

**Kết quả nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất*

Trong giai đoạn 2008 - 2020, tỉnh đã tập trung chỉ đạo công tác nghiên cứu, chuyển giao và ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, nông thôn; kết quả đến nay, tỉnh đã hỗ trợ kinh phí chuyển giao và ứng dụng khoa học và công nghệ cho 27 đề tài, dự án thuộc lĩnh vực nông nghiệp với tổng kinh phí 14,47 tỷ đồng, trong đó có 52 mô hình sản xuất có hiệu quả, với 44 mô hình đã được chuyển giao; toàn tỉnh đã có 21 sản phẩm Nhãn hiệu tập thể chủ yếu có nguồn gốc từ nông nghiệp (so với năm 2016 tăng 8 nhãn hiệu). Những sản phẩm này đã và đang tham gia vào thị trường và được đánh giá cao như: Khóm Tắc Cậy, Khô cá Sặc rằn U Minh Thượng, Gạo một bụi trắng U Minh Thượng... Riêng Chỉ dẫn địa lý Phú Quốc cho sản phẩm truyền thống Nước mắm Phú Quốc tiếp tục được Cộng đồng Châu Âu chấp nhận. Ngoài ra, toàn tỉnh có nhiều đối tượng nông thủy sản đã được cấp giấy chứng nhận VietGAP, 01 mô hình sản xuất lúa hữu cơ đạt chứng nhận quốc tế USDA tại hợp tác xã Thạnh An, xã Đông Thạnh, huyện An Minh.

Nhìn chung, trình độ khoa học - công nghệ trong sản xuất nông - thủy sản từng bước được nâng lên theo hướng sử dụng giống mới, phương pháp canh tác tiên tiến và nâng cao năng suất, chất lượng nông - thủy sản. Đầu tư nâng cấp các

cơ sở sản xuất giống cây trồng, vật nuôi, ứng dụng các loại giống thủy sản mà thị trường chưa cung cấp được cho cơ sở nuôi, đẩy mạnh xã hội hóa công tác giống, nâng lên năng lực sản xuất và chất lượng giống theo tiêu chuẩn đáp ứng trên 60% nhu cầu giống lúa xác nhận, trên 30% nhu cầu giống tôm nuôi của tỉnh. Đầu tư cơ sở vật chất kỹ thuật hệ thống quan trắc, thực hiện chức năng phân tích, áp dụng các tiêu chuẩn, phương pháp phục vụ quản lý tài nguyên, môi trường biển. Bảo tồn nguồn gen quý, hiếm và đặc hữu có giá trị kinh tế cao tại các cơ sở nghiên cứu của tỉnh; triển khai thực hiện Đề án bảo tồn gen tạo giống quý, hiếm, đặc hữu có giá trị kinh tế cao. Trong lĩnh vực nông nghiệp áp dụng đồng bộ cơ giới hóa trong gieo trồng và thu hoạch; đến năm 2020 giá trị sản phẩm 1 héc ta đất canh tác lúa đạt trên 83,83 triệu đồng/năm (năm 2008: 44,91 triệu đồng); giá trị thủy sản xuất khẩu đạt 242,87 triệu USD, chiếm 34,33% kim ngạch xuất khẩu của tỉnh, tăng 223,01% so với năm 2008.

** Đào tạo nâng cao năng lực và đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn*

Công tác đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho lao động nông thôn được chú trọng góp phần giải quyết vấn đề lao động nhàn rỗi, tạo việc làm tại chỗ để có thêm thu nhập, cải thiện đời sống; góp phần chuyển dịch lao động ra khỏi khu vực nông nghiệp, cụ thể: Từ năm 2008 đến năm 2020: Toàn tỉnh có 87.289 lượt lao động được giải quyết việc làm, trong đó 950 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; tỷ lệ lao động làm việc trong lĩnh vực Nông - Lâm thủy sản năm 2008 là 65,9%, năm 2010 tăng lên 63,11%. Giai đoạn 2011-2015: Toàn tỉnh có 165.885 lượt lao động được giải quyết việc làm, trong đó có 354 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; tỷ lệ lao động làm việc trong lĩnh vực Nông - Lâm - Thủy sản năm 2015 giảm còn 57,45%; giai đoạn 2016-2020 và qua 02 năm tổ chức thực hiện Chương trình việc làm của tỉnh (2018-2020), có 183.815 lượt lao động được giải quyết việc làm, trong đó 1.077 lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng; tỷ lệ lao động làm việc trong lĩnh vực Nông - Lâm - Thủy sản cuối năm 2020 giảm còn 41,09%. Giai đoạn 2011-2020, đã tổ chức đào tạo, bồi dưỡng 6.626 cán bộ, công chức xã về trung cấp luật, kỹ thuật nông nghiệp, thống kê, tài chính kế toán và bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo, quản lý điều hành cho Chủ tịch, Phó Chủ tịch Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn. Các cơ sở dạy nghề trong tỉnh đã tổ chức đào tạo và dạy nghề cho lao động nông thôn góp phần nâng tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ từ 25,5% năm 2010 lên gần 50% năm 2020, tăng 24,5%. Qua kiểm tra, tỷ lệ sau học nghề có việc làm đạt trên 84%, và chuyển đổi lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp trên 20%.

Chất lượng nguồn nhân lực nông thôn có bước nâng lên, thông qua việc triển khai chương trình đào tạo nghề cho lao động nông thôn theo Quyết định số 1956/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ. Giai đoạn 2011 đến 2020, các cơ sở dạy nghề trong tỉnh đã tổ chức đào tạo và dạy nghề cho 103.338 lao động nông thôn với tổng số tiền là 126.913 tỷ đồng, (trong đó lao động nông nghiệp chiếm 50,25%, phi nông nghiệp chiếm 49,75%). Các lớp dạy nghề cơ bản thực hiện tốt

mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, gắn với mục tiêu chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trong nông nghiệp. Nâng tỷ lệ qua đào tạo có bằng, chứng chỉ từ 25,5% cuối năm 2010 lên gần 50% năm 2020, tăng 24,5%. Qua kiểm tra, tỷ lệ sau học nghề có việc làm đạt trên 84%, và chuyển đổi lao động từ nông nghiệp sang phi nông nghiệp trên 20%. Tổ chức tư vấn, giới thiệu, giải quyết việc làm cho 33.220 lao động, trong đó có việc làm trong tỉnh chiếm 39,83%, ngoài tỉnh 59,75%, xuất khẩu lao động 0,42%.

** Tăng cường năng lực hệ thống dịch vụ sản xuất nông nghiệp*

Các ngành chức năng thường xuyên phối hợp với các viện, trường đại học tổ chức nhiều lớp tập huấn, cập nhật thông tin kỹ thuật mới cho đội ngũ cán bộ, công chức của ngành. Đội ngũ cán bộ, công chức được đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và lý luận chính trị; đến nay, lao động có trình độ từ đại học trở lên có 38.206 người, chiếm 3,49% trong tổng số lao động đang làm việc tại tỉnh, tăng 1,02% so với năm 2008.

Đến nay, đã bố trí đủ đội ngũ cán bộ kỹ thuật cho các trạm khuyến nông, thú y, bảo vệ thực vật ở các huyện, thành phố và bố trí 310 cán bộ kỹ thuật từ trung cấp trở lên cho 131/131 tổ kinh tế - kỹ thuật xã, phường có nông nghiệp để trực tiếp hướng dẫn, chuyển giao kỹ thuật cho nông dân và triển khai các chương trình dự án của ngành ở cơ sở. Bình quân hằng năm có từ 30.000 - 35.000 lượt người dân được tập huấn về kỹ năng sản xuất giống cây trồng vật nuôi, phòng trừ sâu bệnh, phổ biến kinh nghiệm sản xuất và ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật mới vào sản xuất, trong đó có trên 270 người được đào tạo chuyên sâu từng lĩnh vực để đưa vào mạng lưới cộng tác viên các ngành trồng trọt, bảo vệ thực vật, thú y, giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản ở cơ sở. Đầu tư xây dựng hệ thống các trung tâm, trạm trại cơ sở giống cây trồng, vật nuôi ở các huyện nhằm thực hiện xã hội hóa công tác giống cây trồng, vật nuôi; chuyển giao ứng dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào sản xuất, nâng cao hiệu quả khả năng phòng chống dịch bệnh, bảo vệ tốt năng suất cây trồng, vật nuôi.

2.2 Triển khai thực hiện các Kế hoạch của UBND tỉnh thực hiện Quyết định số 2053/QĐ-TTg 28/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030

- Quản lý chống xói mòn, sạt lở ven biển phục hồi rừng ngập mặn và cải thiện sinh kế cho dân cư ven biển: Đến nay đã triển khai trồng rừng ven biển từ nguồn vốn của Chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh; tuy nhiên, ở những khu vực bị xói lở thì chưa có khả năng thực hiện được do chi phí đầu tư phục hồi rừng ở các khu vực này quá lớn do yêu cầu phải có những giải pháp công trình phù hợp, đáp ứng được yêu cầu giảm sóng, tạo được bãi bồi thì mới triển khai được. Trên cơ sở phục hồi rừng ngập mặn tỉnh Kiên Giang đã thực hiện các Dự án trồng rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu, theo kế hoạch được Trung ương phân bổ.

- Dự án Xây dựng hệ thống cống trên đê biển Tây đoạn phía Bắc (từ Hà Tiên đến Rạch Giá) (KG11): Đến nay đã đầu tư hoàn chỉnh 22 cống trên tuyến đê biển bằng nguồn vốn Trái phiếu chính phủ.

- Dự án Xây dựng hệ thống cống trên đê biển Tây đoạn phía Nam (từ sông Cái Lớn đến ranh giới tỉnh Cà Mau) (KG12): đã đầu tư hoàn chỉnh 06 cống bằng nguồn vốn Trung ương và địa phương; 09 cống thuộc Tiểu dự án ĐTXD CSHT phòng chống xói lở bờ biển và hỗ trợ NTTS huyện An Minh, An Biên tỉnh Kiên Giang thuộc dự án "Chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững ĐBSCL (MD - ICRSL)) đã đầu tư dự kiến hoàn thành năm 2022; Dự án 18 cống trên tuyến đê biển, ven biển cũng đang được triển khai thực hiện bằng nguồn vốn dự phòng ngân sách Trung ương, hiện tỉnh đang triển khai 8 cống dự kiến hoàn thành năm 2022, các cống còn lại đang thực hiện công tác lập thiết kế bản vẽ thi công và lập phương án giải phóng mặt bằng dự kiến hoàn thành giai đoạn 2021-2025.

- Rà soát, quy hoạch thủy lợi tỉnh Kiên Giang có tính đến điều kiện biến đổi khí hậu và nước biển dâng: Quy hoạch được phê duyệt theo Quyết định số 558/QĐ-UBND ngày 12/03/2018 của UBND tỉnh Kiên Giang với tổng mức đầu tư thực hiện các công trình trong quy hoạch: 19.534 tỷ đồng.

- Hệ thống hồ nước trên các huyện đảo Kiên Hải và Phú Quốc, gồm 04 dự án: (1) Dự án đầu tư xây dựng công trình hồ chứa nước Bãi Nhà huyện Kiên Hải: đã thi công hoàn thiện, trong năm 2020 đưa vào sử dụng; (2) Dự án đầu tư xây dựng công trình hồ chứa nước Bãi Cây Mến: đang thi công dự kiến năm 2022 sẽ đưa vào sử dụng. (3) Dự án đầu tư xây dựng công trình nâng cấp hồ chứa nước Dương Đông: đang thi công dự kiến năm 2022 sẽ đưa vào sử dụng. (4) Dự án đầu tư xây dựng công trình hồ chứa nước Thổ Châu: đang chuẩn bị đầu tư dự kiến hoàn thành giai đoạn 2021-2025.

- Đầu tư xây dựng mô hình các kênh, hồ trữ nước ngọt phục vụ cho trữ nước ngọt vùng U Minh Thượng (*trong đó có dự án hồ chứa nước An Minh*): đã thi công hoàn thành và đưa vào sử dụng cuối năm 2021.

- Dự án đầu tư xây dựng cống Kênh Cụt (Rạch Sỏi): dự án đã thi công hoàn thành, tổng nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng 2019.

- Dự án đầu tư xây dựng công trình cống Sông Kiên: dự án đã thi công hoàn thành, tổng nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng 2017.

- Dự án Đầu tư xây dựng công trình kiểm soát mặn ven biển Tây trên địa bàn Rạch Giá, Châu Thành và Kiên Lương, Hạng mục: xây dựng cống kênh Nhánh, cống rạch Tà Niên: dự án đã thi công hoàn thành, tổng nghiệm thu hoàn thành công trình đưa vào sử dụng năm 2020.

- Kết quả trong năm 2019 đã được Trung ương đầu tư khởi công công trình cống ngăn mặn giữ ngọt Cái Lớn- Cái Bé với tổng mức đầu tư 3.309,5 tỉ đồng từ vốn trái phiếu Chính phủ, tạo điều kiện sản xuất ổn định, bền vững đối với các mô hình sản xuất theo hệ sinh thái (ngọt, mặn - lợ, ngọt - lợ luân phiên); với

diện tích tự nhiên 384.120 ha; phục vụ sản xuất nông nghiệp, thủy sản; kết hợp tuyến đê biển Tây tạo thành cụm công trình chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, phòng chống thiên tai; giảm ngập úng khi mặt đất hạ thấp (do sụt lún đất); giảm thiệt hại hạn, mặn vào mùa khô cho các mô hình sản xuất trong vùng; góp phần cấp nước ngọt; phát triển hạ tầng giao thông... nhằm kiểm soát mặn, giải quyết mâu thuẫn giữa vùng nuôi trồng thủy sản ven biển và vùng sản xuất nông nghiệp các tỉnh (Kiên Giang, Hậu Giang, Bạc Liêu). Đã thi công hoàn thành và đưa vào sử dụng cuối năm 2021.

- Nghiên cứu xây dựng hệ thống khí sinh học trong chăn nuôi góp phần giảm nhẹ khí nhà kính và ô nhiễm môi trường: Từ năm 2018 đến nay đã lắp đặt được 292 công trình hầm Biogas khí sinh học xử lý chất thải trong chăn nuôi các công trình sau khi được lắp đặt và đi vào hoạt động đã giúp các hộ gia đình tiết kiệm được chi phí GAS trung bình khoảng 240.000 đồng/tháng, góp phần quan trọng trong giảm ô nhiễm môi trường trong chăn nuôi.

- Xây dựng mô hình thâm canh lúa: chuyển dịch cơ cấu sản xuất lúa đã chuyển đổi từ cơ cấu 02 vụ lúa Đông Xuân - Hè Thu sang cơ cấu thâm canh 03 vụ lúa: Đông Xuân – Hè Thu – Thu Đông với diện tích gần 90.000 ha có để bao kiểm soát lũ đảm bảo ở các huyện thuộc vùng Tây sông hậu (Giồng Riềng, Tân Hiệp) và ở vùng Tứ giác Long Xuyên (Hòn Đất).

- Nghiên cứu bảo tồn và phát triển các nguồn lợi thủy, hải sản, đặc biệt các loài có khả năng thích nghi kèm với điều kiện môi trường: dự án Thu thập, lưu trữ, bảo tồn nguồn gen cá thát lát tại tỉnh Kiên Giang từ cuối 2018 đến nay; thực hiện Đề tài nghiên cứu thử nghiệm ương giống và nuôi Ghẹ thương phẩm ở tỉnh Kiên Giang (xây dựng 02 quy trình kỹ thuật ương và nuôi ghẹ xanh), đã thả ra biển 13.576 con giống. Dự án thu thập, lưu giữ, bảo tồn nguồn gen cá Trê suối Phú Quốc, tổng số cá giống được sinh sản là 1.470 con. Dự án “Thu thập, lưu giữ, bảo tồn nguồn gen cá Bớp tại tỉnh Kiên Giang”; đã lưu giữ được 30 cá thể, bao gồm 10 con cá Bớp bố mẹ và 20 con cá Bớp hậu bị tạo ra đàn cá có nguồn gen thuần từ đó làm cơ sở cung ứng cho việc sản xuất giống có chất lượng cao và những nghiên cứu tiếp theo. Dự án đã giúp người dân ý thức hơn trong việc bảo tồn nguồn gen cá Bớp. Đồng thời, triển khai các Đề tài Nghiên cứu nâng cao tỉ lệ sống của giống sò huyết sinh sản nhân tạo tại tỉnh Kiên Giang; Đề tài nghiên cứu hoàn thiện quy trình kỹ thuật nuôi kết hợp tôm càng xanh toàn đực và tôm thẻ chân trắng trong ao đất tại vùng U Minh Thượng; Đề tài nghiên cứu biện pháp cải thiện năng suất và tăng hiệu quả mô hình chuyển đổi lúa sang luân canh lúa màu thích ứng điều kiện biến đổi khí hậu tại Kiên Giang,...

- Xây dựng mô hình thâm canh nuôi tôm (KGL12): thực hiện mô hình “Nuôi tôm chân trắng công nghiệp 02 giai đoạn trong ao lót bạt đáy” thích ứng với biến đổi khí hậu tạo ra sản phẩm sạch, an toàn cho người tiêu dùng tại Trại thực nghiệm và sản xuất giống thủy sản Thứ Sáu Biển – An Biên và Trại thực nghiệm và sản xuất giống thủy sản Ba Hòn – Kiên Lương và 36 điểm tại các huyện, thành phố: Hà Tiên, Kiên Lương, Hòn Đất, Giang Thành, An Biên, Vĩnh Thuận và An Minh; sản lượng đạt 2-3 tấn/hồ (500m²/hồ). Mô hình thực hiện trình

diễn trong dân: đạt năng suất từ 20-30 tấn/ha. Mô hình đạt hiệu quả kinh tế, mang lại lợi nhuận cho người nuôi, sản phẩm tạo ra đạt chứng nhận VietGAP, an toàn cho người tiêu dùng và góp phần giảm tác động xấu đến môi trường.

+ Xây dựng Mô hình lắp máy định vị-Dò cá hải đồ màu-Tích hợp nhận dạng AIS trên tàu khai thác xa bờ: theo định hướng tái cơ cấu ngành nông nghiệp mô hình giúp chuyển đổi cơ cấu nghề theo hướng đẩy mạnh khai thác xa bờ, hạn chế khai thác ven bờ. Khuyến khích phát triển những nghề có tính chọn lọc cao (rê, câu, vây), đồng thời tuyên truyền ngư dân không khai thác mang tính hủy diệt nguồn lợi thủy sản và hạn chế phát triển nghề cào. Tỉnh đã thí điểm thực hiện mô hình định vị-Dò cá hải đồ màu-Tích hợp nhận dạng AIS trên tàu khai thác xa bờ, kết quả sản lượng khai thác của các tàu tham gia mô hình đạt sản lượng tăng 150%/chuyến biển nhờ khai thác được nhiều mẻ lưới hơn so với các tàu khai thác khác ở cùng ngư trường. Giảm 25% chi phí nhiên liệu dò tìm so với các tàu cá không có lắp đặt máy. Từ đó lợi nhuận tăng khoảng 40 - 60% so với các tàu chưa lắp thiết bị.

- Triển khai Đề án “Ứng dụng kỹ thuật công nghệ cao, tiết kiệm nước vào nuôi tôm công nghiệp theo hướng VietGAP trên địa bàn tỉnh Kiên Giang”: triển khai từ năm 2019 đến năm 2020 với số điểm 77 điểm tại 7 huyện trên địa bàn tỉnh. Qua kết thực hiện mô hình đã đạt hiệu quả cao, tăng thu nhập cho người dân, góp phần phát triển nghề bền vững nuôi tôm, tạo sản phẩm đạt tiêu chuẩn xuất khẩu.

- Chọn tạo khảo nghiệm giống cây trồng mới thích ứng cho các vùng chịu ảnh hưởng bất lợi của biến đổi khí hậu tỉnh Kiên Giang: đã lai tạo thành công giống lúa GKG35 chống chịu với điều kiện sản xuất nhiễm mặn của tỉnh Kiên Giang¹.

- Triển khai thực hiện sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả theo đề án tiết kiệm điện tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 - 2020: UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 53/KH-UBND ngày 19/4/2016 về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2016-2020; thành lập Ban Chỉ đạo sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. UBND tỉnh ban hành Chỉ thị số 1931/CT-UBND ngày 15/9/2017 về việc sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Tổ chức được 04 lớp tập huấn, phổ biến kiến thức về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Thường xuyên quan tâm tăng cường công tác kiểm tra và giám sát việc thực hiện kế hoạch tiết kiệm năng lượng, kiểm toán năng lượng của các cơ sở sử dụng năng lượng trọng điểm.

- Cấp điện nông thôn từ nguồn năng lượng tái tạo ngoài lưới điện quốc gia tỉnh Kiên Giang: hiện nay chủ trương đầu tư tiêu dự án “Cấp điện từ nguồn năng lượng tái tạo ngoài lưới điện quốc gia tại xã Thổ Châu, huyện Phú Quốc” đã được thông qua Hội đồng thẩm định báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư của tỉnh

¹ Đã đánh giá toàn diện về khả năng chống chịu mặn trong điều kiện sản xuất ngoài đồng ruộng của giống lúa GKG35 được thực trên những vùng đất nhiễm mặn 4‰.

và đã trình UBND tỉnh xem xét, quyết định để làm cơ sở triển khai thực hiện các bước tiếp theo.

- Nhiệm vụ “Cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2050” của địa phương và nhiệm vụ “Đánh giá khí hậu tỉnh Kiên Giang”:

+ Về nhiệm vụ “Xây dựng, cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050 của địa phương”, UBND tỉnh đã phê duyệt tại Quyết định số 3023/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 về việc Phê duyệt Kế hoạch hành động ứng phó biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

+ Về nhiệm vụ “Đánh giá khí hậu địa phương”, UBND tỉnh đã phê duyệt tại Quyết định số 3163/QĐ-UBND ngày 29/12/2020 về việc phê duyệt kết quả thực hiện nhiệm vụ “Đánh giá khí hậu tỉnh Kiên Giang”.

- Về hành động tăng trưởng xanh tỉnh Kiên Giang đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030, kết quả thực hiện như sau:

+ Về tăng cường năng lực, thể chế và nâng cao nhận thức: UBND tỉnh Kiên Giang đã ban hành Kế hoạch số 95/KH-UBND ngày 11/5/2018 về kế hoạch hành động tăng trưởng xanh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; các sở, ban ngành và địa phương, các tổ chức đoàn thể và các đơn vị có liên quan đang tổ chức thực hiện theo nội dung, nhiệm vụ được giao; đồng thời thường xuyên báo cáo kết quả thực hiện về Sở Kế hoạch và Đầu tư để kịp thời tổng hợp, tham mưu báo cáo UBND tỉnh. Nhiều địa phương, sở, ngành làm tốt công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho đảng viên, công chức, viên chức và người lao động, có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức về phát triển bền vững, ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh.

+ Về giảm cường độ phát thải khí nhà kính:

Lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp: Tiếp tục thực hiện dự án “cánh đồng lớn” đáp ứng vùng nguyên liệu năm 2017 toàn tỉnh có 62.539 ha tăng lên 71.000 ha trong năm 2018, đến năm 2019 tổng diện tích mô hình “Cánh đồng lớn” đạt 92.309,1ha (năm 2019, toàn tỉnh sản xuất khoảng 520.000 ha lúa chất lượng cao, chiếm 72% diện tích gieo trồng), ứng phó biến đổi khí hậu, liên kết sản xuất kinh doanh, hỗ trợ giúp cho nông dân ổn định đầu vào sản xuất và đầu ra sản phẩm lúa được ký kết tiêu thụ đảm bảo lợi nhuận; Áp dụng kỹ thuật canh tác nông nghiệp hữu cơ và nâng cao trình độ quản lý dịch bệnh thông qua mô hình nhân giống lúa cấp xác nhận và mô hình canh tác lúa tiên tiến, góp phần trong việc nâng cao nhận thức của người dân về sử dụng giống lúa chất lượng cao để gieo sạ và giảm chi phí trong sản xuất (Triển khai mô hình nhân giống lúa cấp xác nhận tại nông hộ thực hiện được 1.560 ha; mô hình canh tác lúa tiên tiến 630 ha; mô hình trồng bắp nếp theo hướng an toàn tại huyện Giang Thành 15 ha). Đồng thời áp dụng quy trình tưới tiêu tiết kiệm trong canh tác và sử dụng phân

phẩm trong nông nghiệp, thông qua nhiều mô hình (mô hình trồng bắp nếp theo hướng an toàn tại huyện Giang Thành 15 ha, mô hình trồng rau thủy canh thực hiện được 4 điểm ở Hà Tiên và Phú Quốc và 01 điểm tại Trung tâm khuyến nông, mô hình trồng rau ăn trái sử dụng hệ thống tưới nhỏ giọt, mô hình trồng tiêu đạt chứng nhận hữu cơ gắn với tiêu thụ quy mô thực hiện 27,9 ha).

Việc áp dụng các quy trình sản xuất tiên tiến, thân thiện với môi trường đang được áp dụng trên địa bàn nhiều huyện đạt hiệu quả cao phục vụ tốt nhu cầu phát triển nông lâm ngư nghiệp.

Các dự án bảo vệ và phát triển rừng ven biển đã được phê duyệt, triển khai và thực hiện trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2015-2020. Công tác bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học đạt nhiều kết quả tốt đối với từng dự án sau:

+ Dự án gây bồi tạo bãi trồng cây ngập mặn, bảo vệ đê biển xã Nam Thái, huyện An Biên: Hoàn thành trồng mới diện tích 35/35 ha rừng, hoàn thành chăm sóc 3 năm rừng mới trồng, tạo vành đai bảo vệ khoảng 03 km đê biển phía trong dải trồng rừng ngập mặn, đạt 100% chỉ tiêu đề ra.

+ Dự án gây bồi tạo bãi trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển từ Bình Sơn đến Bình Giang, huyện Hòn Đất: Hoàn thành trồng mới 50/50 ha rừng, hoàn thành chăm sóc 3 năm rừng mới trồng, tạo vành đai bảo vệ khoảng 06 km đê biển phía trong dải trồng rừng ngập mặn, đạt 100% chỉ tiêu đề ra.

+ Dự án khôi phục và phát triển rừng phòng hộ ven biển tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2020: Đã hoàn thành trồng mới diện tích 543,90/519,20 ha rừng ngập mặn, trong đó: Trồng rừng trên các diện tích đất chưa có rừng, đất giao khoán bảo vệ rừng kết hợp với nuôi trồng thủy sản: 234,52/233,81ha, đạt 100,3% chỉ tiêu đề ra; Trồng rừng trên bãi bồi ven biển: 247,05/247,05ha, đạt 100% chỉ tiêu đề ra; Trồng rừng trên bãi lở nhẹ ven biển được 62,33/38,34ha, đạt 162,6% chỉ tiêu đề ra; Chăm sóc 4 năm rừng mới trồng năm diện tích 543,90ha; Xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ công tác bảo vệ và phát triển rừng, bao gồm: Xây dựng mới 2/3 vườn ươm phục vụ trồng rừng ngập mặn ven biển, đạt 66,7% chỉ tiêu đề ra; Xây dựng mới 2/2 trạm quản lý bảo vệ rừng trên biển, đạt 100% chỉ tiêu đề ra.

+ Dự án Bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển Hòn Đất - Kiên Hà tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016 – 2020: Đã hoàn thành trồng rừng mới đạt 184,80/203,91 ha, đạt 90,63%, trong đó: Trồng rừng trên bãi ven biển 164,5/164,5 ha, đạt 100% mục tiêu dự án; Trồng rừng được mô hình 7/3 đạt 20,30/39,41 ha, đạt 51,51% mục tiêu dự án; Chăm sóc năm 1 diện tích 184,80 ha rừng mới trồng; chăm sóc năm 2 rừng mới trồng diện tích 50,5 ha; Xây dựng tường mềm giảm sóng bảo vệ cây 16,92/17,81 km, đạt 95% mục tiêu đề ra; Xây dựng đê ngăn giảm sóng bảo vệ bờ biển đạt 1,5/1,5 km, đạt 100% chỉ tiêu đề ra; Xây dựng 03 trạm quản lý bảo vệ rừng tại huyện Hòn Đất, Kiên Lương và thành phố Hà Tiên, đạt 100% chỉ tiêu; Thực hiện 3/4 gói mua sắm trang thiết bị (mua xe máy; mua vỏ lãi; mua flycam, ống nhòm, GPS, máy tính, máy in, máy Fax, đèn pin tuần tra, máy ảnh), không thực hiện mua sắm xe ô tô theo Công văn

1630/STC-TCHCSN ngày 27/10/2020 của Sở Tài chính về việc mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác quản lý, bảo vệ và phòng cháy chữa cháy rừng thuộc Dự án Bảo vệ và Phát triển rừng phòng hộ ven biển Hòn Đất - Kiên Hà.

2.3 Thúc đẩy các doanh nghiệp vận tải thực hiện chuyển đổi sang khai thác, vận hành xe buýt, xe taxi sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên nén (CNG), khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG), xăng sinh học E5, E10; năng lượng mặt trời và phương tiện sử dụng công nghệ mới, ít tiêu tốn nhiên liệu; nâng cao và mở rộng áp dụng mức tiêu chuẩn khí thải đối với phương tiện giao thông cơ giới. Xây dựng năng lực quản lý, kiểm kê phát thải khí nhà kính từ các hoạt động giao thông vận tải. Kết quả thực hiện như sau:

Thực hiện Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 16/3/2018 của UBND tỉnh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp tỉnh Kiên Giang đến năm 2025, có xét đến năm 2030: Kiên Giang là tỉnh có nhiều tiềm năng về tài nguyên, khoáng sản; có nguồn nguyên liệu nông-thủy sản lớn và lao động dồi dào, giá rẻ nên có điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế, đặc biệt là phát triển lĩnh vực công nghiệp. UBND tỉnh đã tập trung chỉ đạo ưu tiên phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh, chủ lực của tỉnh, chỉ đạo Sở Công thương phối hợp với các ngành liên quan thực hiện rà soát, xây dựng và điều chỉnh các quy hoạch, chương trình, kế hoạch triển khai thực hiện phát triển công nghiệp cho phù hợp với định hướng phát triển công nghiệp cả nước, của vùng và tình hình thực tế tại địa phương. Trong đó, tỉnh đã ban hành Quyết định số 604/QĐ-UBND ngày 16/3/2018 phê duyệt điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp tỉnh Kiên Giang đến năm 2025, có xét đến năm 2030, qua đó định hướng phát triển ngành công nghiệp của tỉnh đến năm 2030 phù hợp với phát triển kinh tế- xã hội của tỉnh đến năm 2030 đã được phê duyệt.

Trong thời gian qua, mặc dù còn khó khăn nhiều mặt, nhưng sản xuất CN - TTCN trong tỉnh tiếp tục phát triển ổn định, duy trì được đà tăng trưởng với mức tăng khá, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh. Giá trị sản xuất công nghiệp 9 tháng năm 2021 đạt 33.157,68 tỷ đồng, tăng 0,56% so cùng kỳ năm trước và bằng 60,94% kế hoạch. Trong đó: Công nghiệp khai khoáng đạt 207,95 tỷ đồng, tăng 4,58% so cùng kỳ; công nghiệp chế biến, chế tạo đạt 31.280,99 tỷ đồng; sản xuất và phân phối điện, khí đốt đạt 612,98 tỷ đồng và cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải đạt 1.055,745 tỷ đồng. UBND tỉnh đã ban hành các văn bản: Chỉ thị của UBND tỉnh về việc triển khai các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Kế hoạch hành động của UBND tỉnh thực hiện Chương trình hành động quốc gia về sản xuất và tiêu dùng bền vững giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Kế hoạch thực hiện Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Triển khai Quyết định số 25/2020/QĐ-UBND ngày 22/12/2020 của UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ

trên địa bàn tỉnh Kiên Giang đến các địa phương để tổ chức thực hiện. Triển khai chỉ đạo của Bộ Công Thương, UBND tỉnh về chủ động triển khai thực hiện các giải pháp theo nhằm ổn định sản xuất công nghiệp đến các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Tình hình thực hiện các hoạt động sản xuất sạch trong công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2014-2020: Năm 2020, tổ chức tuyên truyền trên sóng phát thanh của các huyện, thành phố về các chính sách về sản xuất sạch hơn như Quyết định số 1419/QĐ-TTG ngày 07/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược sản xuất sạch hơn trong công nghiệp đến năm 2020 và Kế hoạch số 78/KH-UBND ngày 13/9/2013 của UBND tỉnh Kiên Giang về sản xuất sạch hơn trong công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2014 - 2020. Qua công tác tuyên truyền, góp phần nâng cao nhận thức về sản xuất sạch hơn trong công nghiệp cho các ngành, các cấp, các cơ sở công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Hỗ trợ kỹ thuật về sản xuất sạch hơn tại các cơ sở nghiệp và tiểu thủ công nghiệp. Hình thành mạng lưới quản lý và hỗ trợ áp dụng sản xuất sạch hơn trong nghiệp và tiểu thủ công nghiệp; xây dựng cơ sở dữ liệu về các cơ sở nghiệp và tiểu thủ công nghiệp điển hình về sản xuất sạch hơn.

Triển khai thực hiện phân phối kinh doanh xăng E5, E10 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang: thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Công Thương về thực hiện lộ trình phân phối xăng E5, E10, ngay từ đầu năm 2015, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch phân phối xăng E5, E10 trên địa bàn tỉnh, sau đó, tỉnh đã ban hành các văn bản triển khai thực hiện: Công văn triển khai thực hiện lộ trình phân phối xăng E5 trên địa bàn tỉnh; văn bản triển khai, hướng dẫn các doanh nghiệp thực hiện phân phối xăng E5, E10 theo lộ trình của Chính phủ; Công văn số 1324/UBND-KTTH ngày 23/8/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc triển khai thực hiện lộ trình xăng dầu E5 RON92 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Song song đó, UBND tỉnh giao Sở Công Thương phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan đẩy mạnh truyền thông về nhiên liệu sinh học, khuyến khích sử dụng nhiên liệu sinh học nói chung, xăng E5, E10 nói riêng; Tuyên truyền lợi ích của việc sử dụng xăng E5, E10 để người tiêu dùng yên tâm sử dụng; triển khai, hướng dẫn các doanh nghiệp kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh thực hiện phân phối xăng E5, E10 theo lộ trình của Chính phủ và UBND tỉnh đã phê duyệt. Nhìn chung qua theo dõi trên địa bàn tỉnh các cửa hàng bán lẻ xăng dầu cho phương tiện cơ giới đường bộ cơ bản có thực hiện kinh doanh xăng E5, nhưng chủ yếu tập trung tại các trung tâm thị trấn, thành phố ... số lượng kinh doanh mặt hàng xăng E5 theo báo cáo các doanh nghiệp phân phối xăng dầu chưa nhiều.

Hiện nay các tuyến xe buýt trên địa bàn tỉnh (trong đất liền) đã được nhiều đơn vị đầu tư và đưa vào hoạt động, phương tiện xe buýt được đầu tư mới phục vụ ngày càng tốt hơn đến người dân, tuy nhiên, nhà chờ xe buýt để phục vụ người dân khi tham gia đi xe công cộng chưa được các doanh nghiệp quan tâm đầu tư.

Để chuẩn bị cho công tác quản lý hệ thống công cộng trên địa bàn tỉnh, tiến tới việc xây dựng hệ thống giao thông thông minh, tỉnh xem xét nghiên cứu để thành lập trung tâm điều hành vận tải công cộng trên địa bàn tỉnh; đề xuất danh mục đầu tư trung hạn 05 năm giai đoạn 2021-2025 lĩnh vực khoa học công nghệ ngành giao thông vận tải gồm: Cung cấp thông tin điện tử tại các trạm xe buýt trong nội ô thành phố Rạch Giá; phần mềm quản lý bảo trì đường bộ GOVONE; Nghiên cứu giải pháp quản lý hiệu quả công trình giao thông bằng công nghệ BIM & nhằm quản lý hiệu quả cơ sở dữ liệu hiệu quả công trình giao thông phục vụ phát triển đô thị thông minh trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, triển khai đưa tuyến vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt từ Thứ Bảy (huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang) đi thành phố Cà Mau (tỉnh Cà Mau) và ngược lại vào hoạt động.

Ngoài ra, để nâng cao năng lực quản lý, kiểm soát khí nhà kính từ hoạt động giao thông vận tải, ngành giao thông đã tổ chức thực hiện một số giải pháp như: Kiểm tra, xem xét việc sử dụng nguồn vật liệu hợp lý, giảm thiểu đến mức thấp nhất ô nhiễm môi trường. Phát triển vận tải ở đô thị theo hướng sử dụng vận tải công cộng là chính, an toàn, tiện lợi và bảo vệ môi trường. Cương quyết loại trừ các phương tiện giao thông không đảm bảo tiêu chí môi trường. Nhắc nhở các chủ phương tiện vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường bộ, đường biển, đường sông phải tuân thủ bảo vệ môi trường, không xả chất thải như xăng, dầu, nhớt, đồ nhựa ra môi trường biển, sông. Lắp dựng bảng rôn tuyên truyền về môi trường và bố trí thùng rác tại các bến xe, bến tàu để người dân bỏ rác sinh hoạt đúng nơi quy định.

2.4 Khuyến khích phát triển các loại hình/sản phẩm du lịch thân thiện với môi trường như du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch có trách nhiệm.

Kết quả thực hiện như sau:

Hàng năm, xây dựng và triển khai kế hoạch khảo sát, thống kê, cập nhật tài nguyên du lịch trên địa bàn tỉnh nhằm đánh giá lại hiện trạng tiềm năng của nguồn tài nguyên du lịch, làm cơ sở đề xuất Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch công nhận tài nguyên du lịch của tỉnh. Tỉnh Kiên Giang đã công nhận được 03 Khu du lịch địa phương: Khu du lịch Quần đảo Nam Du (huyện Kiên Hải), Khu du lịch Lại Sơn (huyện Kiên Hải), Khu du lịch Quần đảo Hải Tặc (thành phố Hà Tiên), cả ba Khu du lịch này đều có tiềm năng phát triển tốt về loại hình du lịch sinh thái biển đảo. Thời gian qua, đã phát huy hiệu quả, thu hút được nhiều du khách trong và ngoài nước đến tham quan, khám phá và trải nghiệm.

Bên cạnh đó, Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định mô hình quản lý khu du lịch cấp tỉnh trên địa bàn Kiên Giang (*Quyết định số 17/QĐ-UBND ngày 14/10/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh*); thẩm định để ban hành Xây dựng Đề án “Cơ cấu lại ngành Du lịch tỉnh Kiên Giang đáp ứng yêu cầu phát triển thành ngành kinh tế mũi nhọn”; Kế hoạch phát triển du lịch 03 vùng trọng điểm tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2020 - 2025, tầm nhìn đến năm 2035”, làm cơ sở cho công tác quản lý, khai thác, thu hút đầu tư phát triển du lịch tỉnh nhà

thích ứng với biến đổi khí hậu theo tinh thần Nghị quyết số 120/NQ-CP của Chính phủ.

Sở Du lịch phối hợp Sở Xây dựng ban hành văn bản hướng dẫn các huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh quản lý hoạt động kinh doanh lưu trú du lịch đối với loại hình nhà ở có phòng cho khách thuê (homestay). Thực hiện Phiếu trưng cầu ý kiến Dự thảo tiêu chuẩn quốc gia “Du lịch cộng đồng - Yêu cầu chất lượng dịch vụ”. Hỗ trợ Vườn Quốc gia Phú Quốc thực hiện “Đầu tư và triển khai sản phẩm du lịch sinh thái tham quan sinh cảnh đặc trưng theo các tuyến tại Vườn Quốc gia Phú Quốc” theo dự án đã được phê duyệt, nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu tham quan của khách du lịch. Xây dựng hoàn chỉnh 01 sản phẩm du lịch miệt vườn tại xã Ngọc Hòa, huyện Giồng Riềng; Hỗ trợ thành phố Hà Tiên xây dựng Đề án phát triển du lịch cộng đồng xã đảo Tiên Hải giai đoạn 2014 - 2020, Đề án phát triển du lịch sinh thái đầm Đông Hồ giai đoạn 2015-2020, góp phần đa dạng hóa sản phẩm du lịch của tỉnh trong thời gian tới.

Nhằm khuyến khích phát triển các loại hình, sản phẩm du lịch thân thiện với môi trường như du lịch sinh thái, du lịch cộng đồng, du lịch có trách nhiệm, Sở Du lịch tham mưu UBND tỉnh xây dựng 03 đề án: (1) Đề án phát triển các sản phẩm ngành nghề truyền thống gắn với du lịch; (2) Đề án phát triển du lịch cộng đồng trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; (3) Đề án phát triển du lịch nông thôn gắn với Chương trình OCOP trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 (tất cả các đề án đã được ký kết hợp đồng với đơn vị tư vấn). Đồng thời, tham mưu UBND tỉnh ban hành: Dự thảo Báo cáo “Sơ kết thực hiện Nghị quyết số 03-NQ/TU của Tỉnh ủy về phát triển du lịch của tỉnh Kiên Giang đến 2020 và định hướng đến năm 2030” và thực hiện các công tác chuẩn bị Hội nghị Sơ kết *(dự kiến tổ chức trong quý IV/2021)*; Kế hoạch thí điểm đón khách quốc tế đến thành phố Phú Quốc sử dụng "hộ chiếu vắc-xin; Kế hoạch phục hồi và phát triển du lịch tỉnh Kiên Giang nhằm phục hồi thị trường khách du lịch quốc tế, khôi phục lại các hoạt động du lịch và các ngành kinh tế dịch vụ liên quan, góp phần đảm bảo công tác an sinh xã hội tại địa phương; Xây dựng hình ảnh du lịch Kiên Giang là điểm đến an toàn, thân thiện để quảng bá đến khách du lịch trong và ngoài nước.

Công tác quảng bá, xúc tiến thu hút đầu tư của tỉnh được quan tâm, chú trọng, đẩy mạnh cung cấp thông tin, chính sách, pháp luật, quy hoạch, đầu tư phát triển, tình hình hoạt động du lịch trên các trang thông tin của các Sở, ngành có liên và Cổng thông tin điện tử của Tỉnh. Cơ sở vật chất kỹ thuật kinh doanh du lịch được đầu tư khá, chất lượng được nâng lên. Kết cấu hạ tầng phục vụ du lịch được quan tâm đầu tư nâng cấp và phát triển, trong đó có các công trình quan trọng như sân bay, cảng biển, hệ thống điện, cấp nước sạch, hệ thống giao thông đường bộ... tạo điều kiện cho phát triển du lịch, thu hút được nhiều dự án đầu tư du lịch.

Đến nay, toàn tỉnh Kiên Giang thu hút 327 dự án đầu tư vào lĩnh vực du lịch với tổng diện tích 10.162 ha và tổng vốn đầu tư là 359.480 tỷ đồng; Riêng địa bàn huyện Phú Quốc có 283 dự án đầu tư du lịch (*chiếm 86% dự án đầu tư du lịch toàn tỉnh*), với diện tích 9.661 ha và tổng vốn đầu tư là 353.536 tỷ đồng; Tổng số cơ sở lưu trú hiện có đăng ký là 892 cơ sở với 29.428 phòng (trong đó, hạng 4 - 5 sao có 21 cơ sở với 9.945 phòng).

Thời gian qua, các chỉ tiêu về lượt khách, doanh thu du lịch liên tục tăng trưởng (*trừ năm 2020 năm 2021 do ảnh hưởng nặng nề của dịch bệnh Covid-19*), đóng góp quan trọng vào phát triển kinh tế của tỉnh, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động. Chú trọng phát triển loại hình du lịch sinh thái biển đảo, các tuyến du lịch vùng và quốc tế, đồng thời quảng bá sản phẩm du lịch Đồng bằng sông Cửu Long nói chung và sản phẩm du lịch Kiên Giang ra thế giới.

2.5 Khảo sát, điều tra các công trình văn hóa, di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu. Đề ra giải pháp thực hiện công tác gìn giữ, tu bổ. Kết quả thực hiện như sau:

Đã xây dựng Kế hoạch bảo tồn, tôn tạo, phát huy giá trị các công trình văn hóa, di tích lịch sử; di sản thiên nhiên, văn hóa các dân tộc thiểu số ở Kiên Giang thích ứng với biến đổi khí hậu và dự toán kinh phí để triển khai thực hiện và được UBND tỉnh chấp thuận tại Công văn số 1127/VP-KTTH ngày 06/3/2020. Hiện nay, Sở Văn hóa và Thể thao đã lập lại dự toán kinh phí triển khai thực hiện kế hoạch theo ý kiến thẩm định của Sở Tài chính và trình UBND tỉnh xem xét, phê duyệt.

3. Đầu tư và phát triển hạ tầng

3.1 Đẩy mạnh công tác trồng rừng phòng hộ ven biển để thích ứng với biến đổi khí hậu

Thực hiện dự án trồng rừng phòng hộ ven biển, đã trồng rừng được 543 ha rừng Mắm và Đước; đang thực hiện chăm sóc rừng năm thứ 2 và năm thứ 3; tiếp tục chăm sóc rừng năm thứ 3 và kết thúc dự án.

3.2 Thực hiện đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông

Kết quả thực hiện như sau:

- Về đường bộ:

+ Đường quốc lộ đi qua địa bàn tỉnh: Phối hợp với cơ quan chuyên môn của Bộ Giao thông vận tải trong việc triển khai thực hiện hoàn thành đưa vào sử dụng Dự án đường Lộ Tẻ - Rạch Sỏi, với tổng kinh phí huy động khoảng 2.690 tỷ đồng (trong đó: vốn vay ODA 2.390 tỷ đồng và vốn ngân sách Trung ương 300 tỷ đồng), thông xe đầu năm 2021, khai thác theo tiêu chuẩn đường cao tốc hạn chế.

+ Dự án Xây dựng Đê biển, đường giao thông, dọc hành lang phía Tây đường ven biển, tỉnh Kiên Giang, đoạn phía Bắc (Hà Tiên đến Rạch Giá khoảng

85 km) trong đó đường ven biển Rạch Giá đi Hòn Đất qua thành phố Rạch Giá và huyện Hòn Đất, tỉnh Kiên Giang. Thời gian thực hiện dự án: 2019 – 2023 với tổng mức đầu tư: 952,6 tỷ đồng, tổng vốn bố trí đến nay 321,187 tỷ đồng; Dự án đầu tư xây dựng công trình đường bộ ven biển từ Hòn Đất đi Kiên Lương, thời gian thực hiện dự án: 2021 – 2024 với tổng mức đầu tư: 1.479 tỷ đồng, vốn trung ương bố trí năm 2021 là 200 tỷ đồng.

+ Dự án Xây dựng Đê biển, đường giao thông, dọc hành lang phía Tây đường ven biển, tỉnh Kiên Giang, đoạn 2 phía Nam (Rạch Giá đến ranh giới tỉnh Cà Mau, khoảng 80 km). Trong đó, dự án đầu tư xây dựng công trình đường 3/2 nối dài (đường bộ ven biển tỉnh Kiên Giang, đoạn qua địa bàn thành phố Rạch Giá và huyện Châu Thành) tổng mức đầu tư 1.411 triệu đồng. Vốn bố trí đến 03/2021 là 220 tỷ đồng; Dự án ĐTXD đường ven biển từ cống Xẻo Rô đến ranh giới tỉnh Cà Mau đang thực hiện chuẩn bị đầu tư và chưa được bố trí vốn.

+ Các tuyến đường tỉnh và đường huyện: Đã triển khai hoàn thành đưa vào khai thác được 120/286km đường, đạt 41,96% kế hoạch và 940/4.440m dài cầu, đạt 21,17% kế hoạch; triển khai xây dựng các công trình trọng điểm của tỉnh, gồm: Dự án đường ven biển Rạch Giá – Hòn Đất; Dự án Dương Đông – Cửa Cạn – Gành Dầu và nhánh nối; đường tỉnh ĐT.963B Bến Nhứt – Giồng Riềng; tiếp tục triển khai 04 dự án, gồm: Dự án đường ven biển Rạch Giá – Châu Thành; Nâng cấp, mở rộng quốc lộ 61 (đoạn từ Rạch Giá đến Minh Lương); đường vào khu căn cứ Tỉnh ủy ở U Minh Thượng; đường ven biển Hòn Đất – Kiên Lương, đường ven biển đoạn An Biên – An Minh đến giáp ranh tỉnh Cà Mau, nâng cấp đường tỉnh 963 (đoạn Tân Hiệp – Giồng Riềng – Vị Thanh) nối QL.80 với QL.61.

+ Phối hợp với địa phương triển khai các dự án giao thông tại các khu đô thị động lực của tỉnh đã được xác Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh như: đường tránh thị trấn Kiên Lương huyện Kiên Lương, Cầu Thứ Ba huyện An Biên, cầu Thứ Mười Một huyện An Minh, cầu U Minh thượng trên ĐT.965 huyện U Minh Thượng, cầu tránh tuyến tránh thị trấn Giồng Riềng huyện Giồng Riềng, đường ven sông Cái Lớn (đoạn U Minh Thượng – Vĩnh Thuận).... Hệ thống đường huyện, thị xã, thành phố và hạ tầng du lịch đã triển khai hoàn thành và đưa vào khai thác được 87/187km đường, đạt 46,52% kế hoạch và 982/2.803m dài cầu, đạt 35,0% kế hoạch.

- Giao thông nông thôn: tập trung xây dựng các tuyến đường nông thôn (GTNT) mới, phục vụ tốt nhu cầu đi lại của nhân dân và kết nối hợp lý với mạng lưới đường tỉnh và quốc lộ. Từ năm 2016 đến nay tổng các nguồn vốn huy động cho đầu tư phát triển giao thông nông thôn (GTNT) là 1.613 tỷ/1.640 tỷ đồng, đạt 98,35% kế hoạch, nâng tổng số km đường GTNT trên toàn tỉnh được nhựa hóa và bê tông hóa là 6.359km/7.084km đạt 89,8% nghị quyết Đại hội tỉnh đảng bộ lần thứ X, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế, xã hội ở địa phương. Và triển khai Hợp phần Local Road Assets Management Project – LRAMP trên địa bàn tỉnh 68/122 cầu, với giá trị đầu tư 120 tỷ đồng. Tiếp tục phối hợp với các sở, ngành, địa phương thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng Nông

thôn mới đến nay có tổng số 111/116 xã đạt tiêu chí số 2 về giao thông, nâng tổng số km đường GTNT trên địa bàn tỉnh được cứng hóa là 6.485km/9.565km.

- Về hạ tầng đường thủy nội địa: chưa triển khai đầu tư nạo vét một số tuyến đường thủy quan trọng để phục vụ nhu cầu vận tải gồm: nạo vét từng đoạn trên tuyến Rạch Giá – Hà Tiên, Rạch Sỏi – Hậu Giang; mở rộng tuyến đường thủy quốc gia Rạch Giá - Hà Tiên tại vị trí ngã ba giao với cầu Cái Tre (trên tuyến Quốc lộ 80) nhằm đảm bảo an toàn cho các phương tiện đường thủy vào Khu công nghiệp Kiên Lương và cải tạo tỉnh không cầu Cái Tre.

- Về hạ tầng giao thông hàng hải: triển khai được 2/5 dự án (Cảng Hành khách quốc tế Phú Quốc), tổng mức đầu tư: 1.644,728 tỷ đồng (Phần vốn nhà đầu tư (BOT): 30% = 493,418 tỷ đồng; Ngân sách trung ương (29%): 476,972 tỷ đồng; Ngân sách địa phương (41%): 674,338 tỷ đồng). Tổng vốn huy động được 1.644,728/4.844 tỷ đồng, đạt 33,95% kế hoạch. Triển khai xây dựng Cảng hành khách Rạch Giá, tổng mức đầu tư 410 tỷ đồng.

- Về hàng không: đường hàng không với sân bay Rạch Giá và Phú Quốc so với các tỉnh khu vực đồng bằng sông Cửu Long là một lợi thế lớn, đáp ứng tốt hơn nhu cầu đi lại của hành khách du lịch, tham quan, đầu tư vào Phú Quốc. Tiếp tục phối hợp với Trung ương đầu tư các hạng mục còn lại của cảng hàng không Quốc tế Phú Quốc (đường cất hạ cánh số 2, nhà chờ...); mở rộng đường cất hạ cánh sân bay Rạch Giá.

- Về phát triển năng lực vận tải: năng lực và chất lượng dịch vụ vận tải của các đơn vị có bước phát triển ổn định đáp ứng kịp thời nhu cầu đi lại cũng như vận chuyển hàng hóa và hành khách. Các đơn vị vận tải tuyến cố định, taxi, tàu cao tốc quan tâm xây dựng thương hiệu, nâng cao chất lượng dịch vụ, để thu hút hành khách. Sản lượng vận tải hàng hóa thực hiện giai đoạn 2016-2020 đạt 60,135/59,435 triệu.tấn, đạt 102% kế hoạch; luân chuyển được 8.271/8.455 triệu tấn.km đạt 98% kế hoạch; Vận tải hành khách thực hiện 424,952/421,754 triệu.HK đạt 101%; luân chuyển được 26.189/24.526 triệu.HK.km đạt 106% kế hoạch, tăng hàng năm bình quân từ 8-10% so với năm trước. Về quản lý tuyến vận tải toàn tỉnh có 160 tuyến, trong đó đường bộ 122 tuyến (liên tỉnh 110 tuyến, nội tỉnh 07 tuyến và xe buýt 05 tuyến), đường thủy nội địa 34 tuyến, đường biển 04 tuyến, với 9.290 phương tiện vận chuyển khách và hàng hóa; trong đó phương tiện vận tải đường bộ: có 9.193 phương tiện; Đường thủy nội địa có 59 phương tiện với: 24 tàu cao tốc và 35 tàu thường; Đường biển có 38 phương tiện với: 21 tàu cao tốc, 16 tàu chở ô tô, 01 tàu thường; Quản lý điều hành tàu Thổ Châu 09 hoạt động phục vụ tốt nhu cầu đi lại của cán bộ, chiến sĩ và nhân dân trên xã đảo Thổ Châu.

3.3 Thực hiện đầu tư các khu xử lý chất thải, nước thải tập trung, hiện đại, các nhà máy tái chế, tái sử dụng và sản xuất năng lượng từ rác

Khu xử lý chất thải rắn: về xử lý rác thải, hiện tại, trên địa bàn tỉnh có 01 nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt đang vận hành chính thức, với công suất xử lý 200 tấn/ngày; khu xử lý rác thải thành phố Hà Tiên, huyện Châu Thành,

Vĩnh Thuận đang hoạt động; nâng tỷ lệ xử lý, chôn lấp hợp vệ sinh đạt 44 %; 02 khu xử lý tại huyện Giồng Riềng, Kiên Lương đang vận hành thử nghiệm; khu xử lý tại huyện Giang Thành đang trong quá trình hoàn tất các thủ tục. Ngoài ra, còn có 04 lò đốt xã đảo đã đưa vào hoạt động.

Khu xử lý nước thải tập trung, hiện đại; các nhà máy tái chế, tái sử dụng và sản xuất năng lượng từ rác hiện chưa thực hiện.

3.4 Triển khai thực hiện và đúc kết kinh nghiệm đề án liên kết vùng

a) Đối với công tác quy hoạch

+ Về quy hoạch tỉnh: nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh Kiên Giang thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 620/QĐ-TTg ngày 08/5/2020. Quyết định 2191/QĐ-UBND ngày 25/9/2019 về việc phê duyệt dự toán kinh phí nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh. Tỉnh Kiên Giang ban hành Quyết định số 1887/QĐ-UBND ngày 20/8/2019 về việc thành lập Ban chỉ đạo lập quy hoạch tỉnh Kiên Giang và Tổ giúp việc Ban chỉ đạo lập quy hoạch tỉnh. Ban hành kế hoạch thực hiện lập quy hoạch tỉnh tại Quyết định 175/QĐ-BCĐ ngày 23/9/2019. Đến nay, nhiệm vụ Lập quy hoạch tỉnh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 đã được thông qua khung định hướng chiến lược phát triển (*hội thảo tổ chức tháng 10/2021*), dự kiến đến tháng 12/2021 sẽ thông qua báo cáo đầu kỳ Quy hoạch tỉnh.

- Về quy hoạch vùng Đồng bằng sông Cửu Long: với vai trò là thành viên Hội đồng quy hoạch Quốc gia, quy hoạch vùng ĐBSCL; tỉnh Kiên Giang và các tỉnh đã tham gia cùng với Bộ Kế hoạch và Đầu tư, cung cấp thông tin về quy hoạch vùng ĐBSCL đến năm 2030, tầm nhìn năm 2050. Tham dự các buổi tập huấn, làm việc với Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn, xây dựng đề xuất các dự án liên kết vùng ĐBSCL; tiêu chí lựa chọn, cách đánh giá. Hội thảo về công tác lập quy hoạch, kế hoạch tại ĐBSCL tích hợp phòng chống rủi ro thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu... Ủy ban nhân dân các tỉnh thành lập Ban Chỉ đạo và Tổ công tác lập quy hoạch tỉnh, quyết định giao nhiệm vụ cơ quan lập quy hoạch và ban hành Kế hoạch triển khai lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Hiện nay, công tác lập quy hoạch các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm đang được Bộ Kế hoạch và Đầu tư khẩn trương thực hiện; các tỉnh đã phối hợp kịp thời khi có yêu cầu. UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1823/QĐ-UBND ngày 06/8/2020 về việc thành lập Tổ điều phối phát triển tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025 (thực hiện theo Quyết định số 825/QĐ-TTg ngày 12/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập và ban hành Quy chế hoạt động Hội đồng điều phối vùng đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2021-2025).

b) Về đầu tư phát triển

Các tỉnh trong vùng đã hoàn thiện các dự án trọng điểm trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo công văn số 8977/BKHĐT-KTĐPLT ngày 17/12/2018 gồm các dự án: (1) Dự án nâng cấp đê biển tây thuộc khu vực Cà Mau-Kiên Giang, khái toán tổng mức đầu tư 1.383.000 triệu đồng, trong đó nhu cầu vốn cho Cà Mau là

524.000 triệu đồng (Trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư tại Công văn số 1026/UBND-TH ngày 18/02/2019 của UBND tỉnh Cà Mau); (2) Dự án cải tạo, nâng cấp luồng vào các cảng trên Sông Hậu, UBND Thành phố Cần Thơ được phân công chủ trì; tuy nhiên đây là dự án thuộc thẩm quyền quản lý và khai thác của Bộ Giao thông và Vận tải; do đó UBND Thành phố Cần Thơ đã có văn bản đề nghị Bộ Giao thông Vận tải chủ trì xây dựng báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư; (3) Dự án đầu tư nâng cấp Trung tâm giống cá tra chất lượng cao tỉnh An Giang: Đã trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét; (4) Dự án liên kết sản xuất lúa xuất khẩu các tỉnh An Giang, Kiên Giang, Long An, Đồng Tháp: Dự kiến các hạng mục triển khai trên địa bàn nhiều tỉnh. Do đó, đề nghị Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét chọn đơn vị có kinh nghiệm, năng lực chủ trì viết đề xuất nhằm đảm bảo hiệu quả, khả thi trong quá trình thực hiện; (5) Dự án đầu tư hoàn chỉnh hệ thống thủy lợi cho vùng tứ giác Long Xuyên: đang trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét; (6) Dự án Tăng cường khả năng chống chịu sạt lở vùng giữa sông Tiền và sông Hậu: đã gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư; (7) Dự án Nâng cấp, cải tạo tuyến kênh Vĩnh Tế: đang trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét.

c) Thỏa thuận hợp tác giữa các tỉnh, thành phố vùng kinh tế trọng điểm

Các tỉnh, thành phố vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL đã thống nhất ký kết thỏa thuận hợp tác phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh, thành phố vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL giai đoạn 2016-2020 (số 16/TTHT-UBND ngày 09/5/2018); trong đó xác định các nội dung hợp tác trong các lĩnh vực: quy hoạch, kế hoạch; nông, lâm nghiệp, thủy sản; tài nguyên và môi trường; công thương; xúc tiến đầu tư; đầu tư xây dựng; giao thông vận tải; giáo dục và đào tạo; đào tạo nguồn nhân lực; khoa học và công nghệ; thông tin và truyền thông. Trên cơ sở thỏa thuận hợp tác số 16/TTHT-UBND ngày 09/5/2018 đã được ký kết, các cơ quan chuyên môn của 04 tỉnh, thành phố cũng đã xây dựng kế hoạch hợp tác để cụ thể hóa và thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu của ngành.

Kết quả trong năm 2019 đã được Trung ương đầu tư khởi công công trình cống ngăn mặn giữ ngọt Cái Lớn- Cái Bé với tổng mức đầu tư 3.309,5 tỷ đồng từ vốn trái phiếu Chính phủ, tạo điều kiện sản xuất ổn định, bền vững đối với các mô hình sản xuất theo hệ sinh thái (ngọt, mặn - lợ, ngọt - lợ luân phiên); với diện tích tự nhiên 384.120 ha; phục vụ sản xuất nông nghiệp, thủy sản; kết hợp tuyên đề biển Tây tạo thành cụm công trình chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng, phòng chống thiên tai; giảm ngập úng khi mặt đất hạ thấp (do sụt lún đất); giảm thiệt hại hạn, mặn vào mùa khô cho các mô hình sản xuất trong vùng; góp phần cấp nước ngọt; phát triển hạ tầng giao thông... nhằm kiểm soát mặn, giải quyết mâu thuẫn giữa vùng nuôi trồng thủy sản ven biển và vùng sản xuất nông nghiệp các tỉnh (Kiên Giang, Hậu Giang, Bạc Liêu). Đến nay, công trình đã cơ bản hoàn thành để đưa vào sử dụng.

4. Phát triển và huy động nguồn lực

4.1 Nhiệm vụ đẩy mạnh tuyên truyền về mục tiêu, quan điểm, nhiệm vụ và giải pháp của Nghị quyết số 120/NQ-CP; Nâng cao nhận thức cho các cấp chính

quyền và người dân về các thách thức đang đặt ra đối với tỉnh Kiên Giang và Đồng bằng sông Cửu Long; chủ động trong thích ứng với biến đổi khí hậu. Kết quả thực hiện như sau:

Để góp phần tuyên truyền phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu, UBND tỉnh đã chỉ đạo Sở Thông tin và Truyền thông phối hợp báo, đài tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh, Đài Truyền thanh các huyện, thành phố đẩy mạnh tuyên truyền về mục tiêu, quan điểm, nhiệm vụ và giải pháp của Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu; các biện pháp hiệu quả phòng, chống, giảm nhẹ rủi ro thiên tai cho người dân và nền kinh tế của tỉnh khi có thiên tai xảy ra; lợi ích trong công tác trồng rừng phòng hộ ven biển và ven sông tại những đoạn xói lở, sạt lở bờ sông, bờ biển nghiêm trọng.... Công tác thông tin, tuyên truyền trong thời gian qua đã góp phần nâng cao nhận thức cho các cấp chính quyền và người dân về các thách thức đang đặt ra đối với tỉnh Kiên Giang và đồng bằng sông Cửu Long; Báo, đài tỉnh, Đài Truyền thanh các huyện, thành phố đẩy mạnh tuyên truyền Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Kiên Giang lần thứ X, nhiệm kỳ 2015-2020... Báo Kiên Giang đăng tải trong các chuyên mục Thời sự và Văn hóa xã hội. Đài Phát thanh và Truyền hình Kiên Giang phát sóng trong các chuyên mục Thời sự, Tin nhanh 18h, Tài nguyên môi trường, Nông nghiệp nông thôn, Pháp luật chính sách.

4.2 Nhiệm vụ đưa nội dung chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu vào nhiệm vụ giáo dục hàng năm; lồng ghép các chương trình giáo dục chính khóa và ngoại khóa về kiến thức liên quan đến bảo vệ môi trường, giảm phát thải khí nhà kính, biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh cho học sinh ở các cấp. Kết quả thực hiện như sau:

Tỉnh đã tăng cường chỉ đạo các đơn vị, trường học đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền về ứng phó biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai, xây dựng tài liệu thông tin, tuyên truyền về ứng phó biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai phù hợp với các cấp học. Hàng năm, ngành giáo dục thực hiện rà soát, hệ thống hóa các văn bản, tài liệu hướng dẫn triển khai thực hiện hoạt động thông tin, tuyên truyền về ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai trong trường học. Lồng ghép nội dung ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai vào chương trình giảng dạy phù hợp với từng cấp học. Tuyên truyền, khuyến khích các cơ sở giáo dục tăng cường tổ chức các hoạt động tham quan, học tập trao đổi kinh nghiệm về công tác thông tin, tuyên truyền về ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai trong trường học, ngành cử CBCCVC tham dự các khóa tập huấn, hội nghị, hội thảo chia sẻ kinh nghiệm xây dựng mô hình điểm về thông tin, tuyên truyền ứng phó với biến đổi khí hậu và phòng, chống thiên tai trong trường học do Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Nhìn chung, tỉnh đã quan tâm thực hiện tốt, nhiều nội dung chỉ đạo của Nghị quyết được lồng ghép thực hiện xuyên suốt trong quá trình thực hiện nhiệm vụ của ngành Giáo dục và Đào tạo. Sở Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Kế hoạch số 1124/KH-SGDĐT ngày 30/7/2015 về việc thực hiện phòng, chống, giảm nhẹ thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2015 - 2020 của ngành Giáo dục và Đào tạo; Ký kết Kế hoạch phối hợp số 1666/KHPH-SGDĐT-STNMT ngày 11/9/2019 giữa Sở Giáo dục và Đào tạo với Sở Tài nguyên và Môi trường về công tác giáo dục môi trường, giai đoạn 2019 - 2025; Kế hoạch số 1757/KH-SGDĐT ngày 19/9/2019 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc thực hiện phong trào “Chống rác thải nhựa” trong trường học trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Ngoài ra, Sở Giáo dục và Đào tạo còn ban hành nhiều văn bản về “tăng cường chỉ đạo, thực hiện công tác Phòng, chống thiên tai”, “tổ chức các hoạt động hưởng ứng Ngày Môi trường thế giới 05/6”, “Tháng hành động về môi trường thế giới” Ngày Quốc tế đa dạng sinh học; tổ chức các hoạt động hưởng ứng Tuần lễ Biển hải đảo Việt Nam và Ngày Đại dương thế giới hàng năm, “tăng cường công tác giáo dục, tuyên truyền phòng, tránh tai nạn thương tích và đuối nước cho trẻ em, học sinh”,... Bên cạnh đó, Sở Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo các Phòng GDĐT, các trường, các cơ sở giáo dục trực thuộc triển khai, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ, giáo viên, học sinh về công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường, sử dụng tiết kiệm các nguồn tài nguyên và năng lượng, bảo vệ và phát triển tài nguyên nước, tài nguyên rừng, đặc biệt là các địa phương, các cơ sở giáo dục tiếp giáp với rừng quốc gia, rừng phòng hộ ven biển. Tổ chức thực hiện việc lồng ghép, tích hợp những kiến thức cơ bản về phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu vào chương trình học và hoạt động ngoại khóa theo sự chỉ đạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Cử học viên, giáo viên tham gia đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng chuyên ngành phục vụ công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai do Bộ Giáo dục và Đào tạo, các cơ quan chuyên môn tổ chức. Tiếp tục chỉ đạo các trường thực hiện tốt phong trào “Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực”, trường học “xanh - sạch - đẹp - an toàn” và trường học đạt chuẩn quốc gia trong đó có các tiêu chí đánh giá về môi trường nhằm đảm bảo môi trường giáo dục trong lành, tạo điều kiện học tập tốt cho các em học sinh, qua đó nâng cao ý thức giữ gìn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường trong cán bộ, giáo viên, học sinh.

Ngành Giáo dục đã tổ chức 02 đoàn cán bộ, giáo viên tham gia lớp tập huấn về “Bảo tồn Tài nguyên và Đa dạng sinh học” tại Huế và Cần Thơ. Tổ chức được 02 lớp tập huấn “Nâng cao năng lực về công tác phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai” cho hơn 233 giáo viên, cán bộ, chuyên viên ngành giáo dục, 129 giáo viên về bơi lội và cứu nước, 120 cán bộ, giáo viên về công tác phòng cháy, chữa cháy; 02 lớp tập huấn về sử dụng bộ công cụ thu thập thông tin trường học, Hệ thống thông tin quản lý rủi ro thiên tai ngành giáo dục. Tiếp nhận và cấp phát 150 chiếc phao áo cứu sinh và 02 chiếc phao bè từ nguồn dự trữ quốc gia, tổ chức triển khai thí điểm 06 hồ bơi di động tại các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh; tiếp nhận 960 triệu đồng từ Quỹ phòng, chống

thiên tai và tìm kiếm cứu nạn của tỉnh phục vụ cho công tác phổ cập bơi cho trẻ em. Tính đến thời điểm hiện tại Sở Giáo dục và Đào tạo đã tổ chức trang bị 24 hồ bơi di động cho các huyện thành phố trong tỉnh; phối hợp với Trường Nghiệp vụ Văn hóa - Thể thao tỉnh tổ chức 02 lớp tập bơi cho 109 giáo viên.

Tổ chức kiểm tra về công tác PCCC, phòng, chống hạn hán, xâm nhập mặn, ứng phó với biến đổi khí hậu, công tác phòng, chống thiên tai và tìm kiếm, cứu nạn đối với các cơ sở giáo dục trong toàn tỉnh, qua đó đã tổ chức kiểm tra 03 trường Trung học phổ thông, 05 Phòng Giáo dục và Đào tạo, 18 trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở.

4.3 Nhiệm vụ Xây dựng đề án, kế hoạch đào tạo, chuyển đổi ngành nghề và tạo việc làm cho lao động nông thôn. Kết quả thực hiện như sau:

- Công tác quản lý nhà nước về giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động và đào tạo nhân lực có tay nghề cao: tỉnh đã ban hành nhiều văn bản, chỉ thị, quyết định nhằm tăng cường công tác quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp (GDNN) nói chung, lĩnh vực đào tạo nhân lực có tay nghề cao nói riêng và xuất khẩu lao động. Trong năm 2021, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 442/QĐ-UBND ngày 23/02/2021 của UBND tỉnh về việc giao chỉ tiêu giải quyết việc làm năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Kế hoạch số 171/KH-UBND ngày 13/9/2021 của UBND tỉnh về việc làm tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 561/QĐ-UBND ngày 02/3/2021 của UBND tỉnh về việc phân bổ chỉ tiêu tuyển sinh, đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, sơ cấp niên khóa 2021-2022 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang; Kế hoạch số 96/KH-UBND ngày 04/5/2021 thực hiện đào tạo nghề cho lao động nông thôn; lao động có tay nghề làm việc tại các khu, cụm công nghiệp và khu du lịch; lao động đang làm việc trong doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. Tổ chức 05 phiên giao dịch việc làm qua đó: tư vấn giới thiệu việc làm, tư vấn học nghề, tư vấn xuất khẩu lao động...cho người lao động và học sinh, sinh viên.

Ban hành kế hoạch kiện toàn và sắp xếp mạng lưới giáo dục nghề nghiệp theo hướng nâng cao chất lượng đào tạo tại các trường cao đẳng, trung cấp; đẩy mạnh xã hội hóa thông qua các cơ chế chính sách kêu gọi các tổ chức, cá nhân thành lập cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại những địa phương có nhiều khu, cụm công nghiệp và nhiều doanh nghiệp đang hoạt động trên địa bàn.

- Về tổ chức triển khai, thực hiện công tác đào tạo nhân lực có tay nghề cao: Một số cơ sở giáo dục nghề nghiệp đã thành lập trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp cho học sinh, sinh viên (trường cao đẳng Kiên Giang); các câu lạc bộ kỹ năng, xây dựng bộ môn giáo dục kỹ năng mềm cho học sinh, sinh viên với sự hỗ trợ của một số chuyên gia trong nước, nước ngoài (trường cao đẳng Kiên Giang, cao đẳng nghề Kiên Giang); các trường cao đẳng, trung cấp đã tiến hành xây dựng mới và điều chỉnh bổ sung 72 chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp, trong đó có 22 ngành, nghề được Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội phê duyệt nghề trọng điểm gồm: 06 ngành, nghề trọng điểm cấp quốc tế; 06 ngành, nghề trọng điểm cấp độ ASEAN và 10 ngành, nghề trọng điểm cấp độ

quốc gia.

Xây dựng kế hoạch nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp hàng năm, nhằm đến năm 2025 đạt chuẩn trình độ đào tạo, chuẩn kỹ năng nghề quốc gia, chuẩn ngoại ngữ và tin học đảm bảo chất lượng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của tỉnh, đáp ứng yêu cầu trong hội nhập khu vực, thế giới và thích ứng với cuộc cách mạng công nghệ 4.0.

Ưu tiên bố trí kinh phí từ ngân sách Trung ương và ngân sách tỉnh phân bổ cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập, nhằm nâng cao chất lượng đào tạo từng bước đạt chuẩn đào tạo; bố trí đủ kinh phí do ngân sách Trung ương phân bổ về tỉnh thông qua chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động, các dự án nghề trọng điểm cấp độ quốc tế, khu vực và quốc gia cùng với nguồn vốn đối ứng của tỉnh để thực hiện đạt yêu cầu trong phát triển mạng lưới và nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực có tay nghề cao theo hướng chuẩn hóa và hiện đại; trong đó, ưu tiên đầu tư xây dựng hệ thống các trường cao đẳng, trường trung cấp hiện chưa đạt chuẩn, không đáp ứng yêu cầu về chất lượng đào tạo.

Hàng năm, Trung ương trực tiếp phân bổ nguồn kinh phí từ chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - Việc làm và An toàn lao động cho các trường cao đẳng; các trường cao đẳng trực tiếp làm chủ đầu tư xây dựng kế hoạch, danh mục thiết bị, đầu tư cơ sở vật chất, đến nay về cơ sở vật chất, phòng học lý thuyết, xưởng thực hành, thiết bị đào tạo đối với một số ngành, nghề hiện vẫn còn thiếu; đặc biệt là các trường cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp vừa chuyển sang lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp. Ngoài ra, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp cũng đã tăng cường liên kết với doanh nghiệp, tập đoàn lớn thuộc những ngành nghề phục vụ khai thác tiềm năng, lợi thế của tỉnh và các địa phương, nhất là về công nghệ sinh học, kỹ thuật công nghệ, tài chính, tiền tệ, các ngành thuộc lĩnh vực công nghiệp phụ trợ, kinh tế biển và du lịch chất lượng cao, nhằm gắn kết giữa đào tạo với ứng dụng thực tế.

4.4 Nhiệm vụ triển khai có hiệu quả các chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ sản xuất và phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu. Kết quả thực hiện như sau:

Hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt triển khai một số nhiệm vụ KH&CN phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp, nâng cao giá trị sản xuất trong điều kiện biến đổi khí hậu, xâm nhập mặn như nghiên cứu sản xuất các giống lúa mùa, lúa thơm cao sản chống chịu mặn; xây dựng các quy trình sản xuất giống và nuôi thương phẩm một số loài thủy sản như sò huyết, vẹm, nghêu, cua, nhum, cá bóp, cá ngựa, cá chim vây vàng, cá thát lát, cá chạch lấu, cá trê vàng,...; phát triển các mô hình nuôi thủy sản quy mô lớn trên biển, mô hình nuôi thủy sản bền vững dưới tán rừng phòng hộ, mô hình sản xuất lúa hữu cơ trên nền đất lúa - tôm; ứng dụng kỹ thuật công nghệ cao, tiết kiệm nước vào nuôi tôm công nghiệp đạt VietGAP; sản xuất giống và hoàn thiện quy trình các giống cây trồng như lúa mùa một bụi lùn, khóm Tắc Cậu, măng cụt Hòa Thuận,

sầu riêng Hòa Thuận, khoai lang bông súng, tiêu Phú Quốc, tiêu Hà Tiên, nấm rom, nấm mèo, nấm bào ngư Nhật, nấm bào ngư xám, nấm Linh chi,...) theo hướng bảo tồn và phát triển nguồn gen; nghiên cứu phục vụ phát triển du lịch biển, du lịch sinh thái trên địa bàn tỉnh; triển khai ứng dụng kỹ thuật, đầu tư đổi mới thiết bị máy móc, công nghệ; hỗ trợ xây dựng, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ của địa phương. Bên cạnh đó, tỉnh cũng xây dựng và triển khai một số đề án, kế hoạch có liên quan phục vụ phát triển sản xuất nông nghiệp, thế mạnh của tỉnh.

4.5 Nhiệm vụ huy động, lồng ghép các nguồn vốn trên địa bàn tỉnh để triển khai các chương trình, dự án phát triển bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu. Kết quả thực hiện như sau:

UBND tỉnh cũng đã chủ động triển khai xây dựng và ban hành có hệ thống các chủ trương, chính sách nhằm ứng phó có hiệu quả với tác động của biến đổi khí hậu. Trong giai đoạn từ năm 2016 - 2020, ngoài nguồn ngân sách của địa phương, tỉnh đã tích cực vận động thu hút các nguồn lực tài chính để thực hiện các dự án khắc phục thiên tai, phòng, chống ô nhiễm môi trường. Trong giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến 2030, tỉnh xác định tiếp tục quán triệt sâu rộng chủ trương, giải pháp của Chính phủ về biến đổi khí hậu để các cấp, ngành và người dân nhận thức đầy đủ, có trách nhiệm cao trong việc ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng tránh, giảm nhẹ thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường; rà soát, điều chỉnh, bổ sung các chiến lược ứng phó với biến đổi khí hậu, quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, tăng trưởng xanh, thích ứng với biến đổi khí hậu; tăng cường năng lực tổ chức, thể chế, chính sách về biến đổi khí hậu; phân bổ nguồn vốn đầu tư phát triển tập trung, vốn vay ODA, vốn biến đổi khí hậu,...để bố trí cho nhiệm vụ ứng phó với biến đổi khí hậu của địa phương; tăng cường huy động nguồn lực tài chính cho ứng phó với biến đổi khí hậu; tiếp tục triển khai lồng ghép vấn đề biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh vào trong các chính sách, quy hoạch, chương trình ưu tiên cho đầu tư phát triển; tranh thủ sự hỗ trợ của các nước và tổ chức quốc tế về tài chính, nâng cao năng lực, công nghệ trong thực hiện chiến lược, chính sách về biến đổi khí hậu.

Ngoài nguồn vốn ngân sách Trung ương bố trí trung hạn và hàng năm (vốn trong nước và vốn nước ngoài), UBND tỉnh cũng chỉ đạo rà soát, bố trí lồng ghép từ nguồn ngân sách địa phương để triển khai các chương trình, dự án phát triển bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu. Tuy nhiên, do nguồn vốn có hạn nên việc bố trí vốn để đầu tư các chương trình, dự án có mục tiêu phát triển bền vững thích ứng với biến đổi khí hậu vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu.

4.6 Tăng cường điều phối các hoạt động hợp tác song phương, đa phương và với các quốc gia thượng nguồn sông Mê Kông; hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học, ứng dụng và chuyển giao công nghệ, thiết lập các khuôn khổ hợp tác mới. Kết quả thực hiện như sau:

- Kết nối tuyến du lịch bằng đường biển giữa đảo Phú Quốc với tỉnh Kam-pốt (Campuchia): đến nay UBND tỉnh đã gửi văn bản đến Bộ Giao thông Vận tải xem xét tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ chấp thuận chủ trương.

- Hội nghị hợp tác Hành lang kinh tế Campuchia – Việt Nam – Thái Lan: đã ký Biên bản ghi nhớ hợp tác giữa Sở Du lịch Kiên Giang với Sở Thương mại các tỉnh Koh Kong, Preah Sihanouk, Kam-pôt, Tà Keo, Kép (Campuchia) và Sở thương mại các tỉnh Chonburi, Rayong, Chanthaburi, Trat (Thái Lan) và Hiệp hội Du lịch Thái Lan, nhằm tăng cường hợp tác lĩnh vực thương mại, vận tải, du lịch và đầu tư.

- Hợp tác Kiên Giang – Kobe (Nhật Bản): Đã ký Bản thỏa thuận hợp tác giữa tỉnh Kiên Giang và thành phố Kobe, Nhật Bản (ký tại Kobe ngày 03/10/2017). Theo đó phía Nhật đã tài trợ thực hiện Chương trình nâng cao năng lực cho cán bộ ngành cấp thoát nước tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2 (KUSANONE 2) và hiện nay đang triển khai thực hiện.

- Hợp tác Kiên Giang – Yamaguchi (Nhật Bản): đã ký Biên bản Ghi nhớ hợp tác giữa Chính quyền tỉnh Yamaguchi và UBND tỉnh Kiên Giang (ký tại Yamaguchi ngày 16/5/2017). Trên cơ sở đó kết nối lập Dự án thí điểm ứng dụng phương pháp giữ độ tươi của cá bằng công nghệ đá sệt và bể cá FRP tại tỉnh Kiên Giang, dự án đang triển khai thực hiện.

- Quỹ Hợp tác Mê Kông – Sông Hằng (MGC): hiện nay tỉnh có 02 dự án (thuộc lĩnh vực cấp nước) thực hiện bằng kinh phí Quỹ Hợp tác Mê Kông – Sông Hằng (MGC). Tổng kinh phí đề xuất của 02 dự án là 2.300.000.000 đồng (tương đương 100.000 USD).

- Thiết lập các quan hệ hợp tác mới: UBND tỉnh tăng cường thiết lập quan hệ hợp tác, hữu nghị giữa tỉnh Kiên Giang với địa phương nước ngoài mới, hiện đã kết nối thành công với Chính quyền Lãnh thổ Bắc Australia và tỉnh Ustecky CH Séc, hai bên đã có trao đổi đoàn cấp lãnh đạo tỉnh, dự kiến trong năm sẽ ký văn bản thỏa thuận hợp tác của chính quyền hai bên.

II. KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC TRONG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

Nhìn chung, các nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân tỉnh và các cấp, các ngành tích cực tổ chức triển khai một cách đồng bộ, hiệu quả. Thông qua đó đã huy động được cả hệ thống chính trị, các ngành, các cấp và nhân dân trên địa bàn tích cực tham gia thực hiện công tác chủ động ứng phó với BĐKH, phát huy hiệu quả thiết thực cho địa phương nói riêng và vùng ĐBSCL nói chung trong bối cảnh biến đổi khí hậu đang ngày càng diễn biến phức tạp. Bên cạnh những thuận lợi, cũng còn một số khó khăn thách thức như:

- Yếu tố liên kết vùng chưa được quan tâm đúng mức trong xây dựng Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu ở giai đoạn vừa qua.

- Nhu cầu đầu tư các dự án thích ứng với BĐKH, khắc phục sạt lở bờ biển, bờ sông của tỉnh là rất lớn nhưng nguồn vốn của địa phương chưa đáp ứng. Việc huy động các nguồn lực đầu tư cho việc xây dựng các công trình hạ tầng thích ứng với biến đổi khí hậu còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được yêu cầu cấp bách trong giai đoạn hiện nay.

- Lực lượng quản lý nhà nước trong lĩnh vực BDKH còn hạn chế về số lượng, khó đảm trách toàn vẹn nhiều công việc, đặc biệt trong tình hình BDKH ngày càng diễn biến phức tạp.

III. KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT CÁC GIẢI PHÁP ĐỂ TRIỂN KHAI HIỆU QUẢ NGHỊ QUYẾT SỐ 120/NQ-CP

1. Đề xuất bổ sung nội dung, nhiệm vụ được giao tại Thông báo số 70/TB-VPCP ngày 01/4/2021 của Văn phòng Chính phủ và quan điểm tiếp cận chiến lược mới về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng biến đổi khí hậu – (Quan điểm chiến lược 8G)

- Về chữ G đầu tiên “ Giao”: ưu tiên, phân kỳ nguồn vốn đầu tư để phát triển GTVT làm cơ sở cho việc triển khai các dự án hạ tầng giao thông. Xây dựng các tuyến đường bộ quan trọng nối liền các trung tâm, các tuyến đường khu kinh tế, đường bộ dọc biên giới, các tuyến ven biển, ven các sông lớn và hệ thống giao thông tỉnh; đầu tư xây dựng hải cảng, bến thủy... nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của khu vực. Xây dựng và ban hành cơ chế chính sách khuyến khích phát triển kết cấu hạ tầng giao thông phù hợp với khả năng nguồn lực; sử dụng một cách có hiệu quả các nguồn vốn, nâng cao chất lượng khai thác các loại hình giao thông vận tải. Tạo điều kiện thuận lợi trong công tác quản lý nhà nước về định hướng phát triển ngành và liên kết vùng.

- Về chữ “G” thứ 3 “Giang”: chiến lược phát triển cần tận dụng được lợi thế, phát huy vai trò của các con sông để phát triển kinh tế nông nghiệp, lúa gạo, trái cây, thủy sản, giao thông và đặc biệt là hệ thống logistic đường sông thì mới thành công. Không có dòng sông, con rạch không phải là văn hóa của miền Tây. “Nhất cận thị, nhị cận giang, tam cận lộ”, vai trò của các con sông là yếu tố không thể không nói tới khi nhắc về ĐBSCL. Vấn đề này vẫn còn mờ nhạt trong Nghị quyết 120, đề nghị nghiên cứu khái niệm “kinh tế sông”.

- Về Chữ “G” thứ 5 “Giàu”: tiếp tục nghiên cứu, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, cải cách thủ tục hành chính, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế và mỗi địa phương trong vùng ĐBSCL.

- Về chữ “G” thứ 6 “Giới”: tích cực thu hút những tài năng đóng góp chất xám, trí tuệ cho sự phát triển ĐBSCL. Do đó, cần có chính sách chung thu hút giới tài năng trở về hoặc đến đóng góp vì sự phát triển của vùng đất Chín Rồng này.

- Về chữ “G” thứ 7 “Già”: cần tăng cường sự lãnh đạo chỉ đạo của các cấp chính quyền về công tác chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; đẩy mạnh tuyên truyền vận động thay đổi hành vi tạo môi trường xã hội ủng hộ và tham gia chăm sóc sức khỏe người cao tuổi. Cùng cố phát triển hệ thống cung cấp dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng chống bệnh không lây nhiễm, khám chữa bệnh cho người cao tuổi; từng bước xây dựng mô hình chăm sóc sức khỏe dài hạn cho người cao tuổi. Đào tạo tập huấn chuyên môn cho người làm công tác

chăm sóc sức khỏe người cao tuổi. Đảm bảo nguồn lực thực hiện tốt công tác chăm sóc sức khỏe người cao tuổi.

- Chữ “G” thứ 8 “Giới”: thúc đẩy bình đẳng giới, tiếp cận cơ hội việc làm và phát huy vai trò, vị trí của người phụ nữ.

2. Kiến nghị Chính phủ:

- Tiếp tục tăng cường đầu tư nâng cấp kết cấu hạ tầng giao thông đồng bằng sông Cửu Long tương xứng với tiềm năng, thế mạnh của vùng, đáp ứng yêu cầu vận chuyển hàng hoá nông nghiệp. Sớm đầu tư nâng cấp, mở rộng các cảng hàng không, đầu tư các tuyến đường cao tốc, nâng cấp mở rộng các tuyến quốc lộ hiện hữu; xây dựng các tuyến đường bộ ven biển và các dự án đường bộ mang tính liên kết vùng; nạo vét các tuyến đường thủy và luồng vào hải cảng do Trung ương quản lý...

- Ưu tiên kinh phí đầu tư hệ thống thủy lợi công, đập, đê sông, đê biển vừa đáp ứng nhu cầu sản xuất, vừa nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu phù hợp với điều kiện tự nhiên của tỉnh. Ưu tiên kinh phí bảo đảm xây dựng hạ tầng cơ sở các đảo, cấp điện, cấp nước sinh hoạt, trạm y tế, trường học, giao thông quanh đảo, ngang dọc đảo, nơi trú bão, bến cập tàu để vừa phát triển kinh tế - xã hội gắn với củng cố quốc phòng - an ninh trên các đảo. Đưa dân ra ở, sản xuất trên các đảo có điều kiện sinh sống, ổn định và phát triển.

- Ưu tiên tăng nguồn lực đầu tư cho nông nghiệp, nông dân và nông thôn; ưu tiên bố trí nguồn lực bảo đảm thực hiện mục tiêu xây dựng nông thôn mới; ưu tiên hơn cho tỉnh có tỷ trọng nông nghiệp, nông thôn cao. Tăng mức đầu tư, hỗ trợ hàng năm các chương trình dự án giảm nghèo, nhất là hỗ trợ sản xuất và đầu tư kết cấu hạ tầng của chương trình giảm nghèo bền vững. Quan tâm đầu tư phát triển hạ tầng cung cấp điện sinh hoạt cho nông thôn và bơm tát nông nghiệp đồng bộ với các dự án, chương trình đầu tư phát triển nông thôn giai đoạn 2021-2025 và những năm tiếp theo.

- Sớm có chính sách đồng bộ để xây dựng thương hiệu gạo Việt Nam và có thị trường ổn định, bảo đảm cho người trồng lúa có thu nhập hợp lý.

- Kiến nghị Chính phủ, Bộ Tài chính xem xét bố trí hỗ trợ vốn từ nguồn dự phòng ngân sách Trung ương để đầu tư dự án cấp bách khắc phục, phòng, chống sạt lở ven biển tỉnh Kiên Giang, với tổng kinh phí đầu tư xây dựng khoảng 300 tỷ đồng (Tờ trình số 52/TTr-UBND, ngày 21-5-2018).

- Đề nghị Chính phủ, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sớm xem xét cấp kinh phí để tỉnh Kiên Giang triển khai thực hiện Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 – 2025 đạt kế hoạch.

- Tiếp tục đầu tư, sớm có chủ trương bố trí tín dụng ưu đãi trung, dài hạn cho nông nghiệp, nông dân, nông thôn và phân bổ nguồn vốn tín dụng cho tỉnh để cho vay đầu tư.

- Xem xét chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã nông nghiệp và hỗ trợ phát triển trang trại.

- Tiếp tục cân đối, tăng vốn trái phiếu Chính phủ và vốn ngân sách Trung ương cho Chương trình xây dựng nông thôn mới, để tạo điều kiện cho địa phương thực hiện mục tiêu đề ra đến năm 2025 có 100% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có 30 xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; 15 xã đạt chuẩn nông thôn kiểu mẫu; có khoảng 07 - 09 đơn vị cấp huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới và 01 huyện đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, đồng thời duy trì, nâng cao tiêu chí ở các xã đạt chuẩn nông thôn mới.

- Xem xét, chấp thuận cấp vốn đầu tư cho 03 dự án ưu tiên, cấp bách nhằm ứng phó biến đổi khí hậu, phòng chống hạn - mặn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2016-2020 với tổng kinh phí là 2.849,252 tỷ đồng, bao gồm: Dự án ngăn mặn biển Tây từ huyện Kiên Lương đến huyện Châu Thành: 1.043,72 tỷ đồng; Dự án ngăn mặn tuyến đê biển An Biên - An Minh 16 cống: 900,88 tỷ đồng; Dự án xây dựng mới và nâng cấp mở rộng các công trình cấp nước nông thôn tập trung giai đoạn 2016-2020: 904,58 tỷ đồng.

3. Kiến nghị với các Bộ, ngành liên quan

Với quan điểm, giải pháp phát triển giao thông kết nối, tuyến vận tải biển, hệ thống cảng và logistics của tỉnh hướng tới liên kết vùng Đồng bằng Sông Cửu Long và hội nhập quốc tế, tỉnh đề xuất với các Bộ, ngành Trung ương quan tâm hỗ trợ tỉnh Kiên Giang nói riêng và vùng ĐBSCL nói chung các nội dung cụ thể sau:

+ Sớm đầu tư các hạng mục còn lại của cảng hàng không Quốc tế Phú Quốc (đường cất hạ cánh số 2, nhà chờ...); mở rộng đường cất hạ cánh sân bay Rạch Giá để thu hút các hãng hàng không vào khai thác các tuyến nội địa đến các sân bay khu vực Miền Trung, Tây Nguyên và các thành phố lớn trong nước; giải quyết nhu cầu đi lại giữa các tỉnh với thành phố Rạch Giá, trung tâm chính trị, văn hóa của tỉnh; kết nối với các Tour du lịch từ Rạch Giá đi các điểm du lịch trong tỉnh, phát triển du lịch biển, thúc đẩy phát triển kinh tế biển, phát huy tiềm năng, lợi thế của tỉnh.

+ Giải quyết các điểm nghẽn về giao thông cho khu vực đồng bằng Sông Cửu Long, trong đó sớm hoàn chỉnh các đoạn tuyến cao tốc Cao Lãnh – An Hữu, Mỹ An – Cao Lãnh, Lộ Tẻ - Rạch Sỏi; triển khai trục dọc cao tốc Cần Thơ – Cà Mau; trục ngang Châu Đốc – Cần Thơ – Sóc Trăng, Hà Tiên – Rạch Giá – Bạc Liêu...kết nối với hệ thống sân bay, cảng biển của khu vực; trong thời gian triển khai đầu tư hệ thống đường cao tốc cần tập trung nguồn lực để duy trì các tuyến quốc lộ hiện trạng, cải thiện tốt tình hình ngập úng, thảm nhựa mặt đường để đảm bảo giao thông thông suốt; cải tạo các tuyến đường thủy quốc gia qua khu vực, nạo vét các cửa sông, cửa biển...Triển khai xây dựng đường bộ ven biển theo quy hoạch, để kết nối các tỉnh trong khu vực có biển như Kiên Giang – Cà Mau – Bạc Liêu – Sóc Trăng – Trà Vinh – Bến Tre – Tiền Giang – Long An – Thành phố Hồ Chí Minh và Bà Rịa Vũng Tàu.

+ Xây dựng và hoàn thành các cảng sông, cảng biển theo quy hoạch, trong đó tập trung hoàn thành các cảng đang xây dựng như cảng Hành khách Quốc tế Phú Quốc, Cảng Hành khách Rạch Giá, Cảng Hòn Chông, các cảng khu vực An Thới, Vịnh Đầm, Bãi Vòng, Mũi Đất Đỏ trên đảo Phú Quốc nhằm phát triển tiềm năng lợi thế các cảng biển khu vực phía Tây Nam của tổ quốc giáp với các nước Campuchia, Thái Lan, Malaysia...

+ Phát triển vận tải biển gắn với phát triển các loại hình giao thông khác như đường bộ, đường hàng không và đường thủy, trong đó phát triển đội tàu biển có công suất lớn, hiện đại, an toàn để khai thác tiềm năng du lịch biển.

+ Quy hoạch trung tâm logistics ở các khu vực: khu kinh tế cửa khẩu Hà Tiên, Khu vực Phú Quốc, khu vực Bình Trị - Kiên Lương (cảng Hòn Chông) hoặc khu vực Tắc Cậu.

- Việc sử dụng các hóa chất trong nuôi trồng, bảo vệ thực vật tràn lan thiếu kiểm soát dẫn đến ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng sức khỏe cộng đồng, suy giảm chất lượng nông sản; đề nghị các bộ, ngành Trung ương đề xuất Chính phủ quy định và chỉ đạo việc thực hiện nghiêm việc cấp phép sản xuất, lưu thông, sử dụng các hóa chất liên quan đến sản xuất nông nghiệp.

- Kiến nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan sớm nghiên cứu, tham mưu Chính phủ xây dựng hệ thống và cơ chế báo cáo, giám sát, đánh giá phù hợp mang tính hệ thống, tổng thể, đặc biệt là cơ chế báo cáo, giám sát đối với các dự án ứng phó BĐKH và đối với nhiệm vụ kiểm kê khí nhà kính. Tăng cường hợp tác quốc tế nhằm khai thác sử dụng hiệu quả các nguồn tài trợ, kinh nghiệm và tri thức của các tổ chức quốc tế trong ứng phó với BĐKH.

- Đề nghị Bộ Công thương hàng năm có ý kiến đến Bộ Kế hoạch và Đầu tư xem xét, đưa loại hình chợ vào hạng mục phân bổ kinh phí riêng, để bố trí vốn từ ngân sách Trung ương cho việc đầu tư phát triển đối với các chợ đầu mối.

4. Giải pháp trong thời gian tới

- Tiếp tục tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu; Kế hoạch số 148/KH-UBND ngày 28/10/2019 của UBND tỉnh thực hiện Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu và Thông báo số 70/TB-VPCP ngày 04/4/2021 của văn phòng Chính phủ.

- Tăng cường quản lý nhà nước về ứng phó với BĐKH, quản lý tài nguyên, bảo vệ môi trường; nâng cao trách nhiệm và năng lực cho cán bộ các cấp trong công tác ứng phó với BĐKH.

- Tiếp tục phối hợp chặt chẽ hơn nữa với các Bộ, ngành Trung ương nhằm nâng cao tính chủ động, nhất là chủ động về xây dựng kế hoạch, huy động và sử dụng nguồn vốn ứng phó với BĐKH trong thời gian tới.

- Chủ động liên kết, phối hợp với các tỉnh, thành trong nước, đặc biệt là các tỉnh vùng đồng bằng sông Cửu Long trong công tác ứng phó với biến đổi khí hậu, chú trọng phòng ngừa, ứng phó với tác động của triều cường, ngập lụt, xâm nhập mặn.

Trên đây là Báo cáo kết quả thực hiện Nghị quyết số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017 của Chính phủ về phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với biến đổi khí hậu, Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường xem xét, tổng hợp. *[Signature]*

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TT. Tỉnh ủy; TT. HĐND tỉnh;
- CT và các PCT. UBND tỉnh;
- Các Sở, ngành cấp tỉnh,;
- LĐVP, PKT;
- Lưu: VT, hđtan (01b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Thanh Nhàn